

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quy định  
giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh  
của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý**

---

(Tiếp theo Công báo số 45+46)

**Phụ lục số 09**  
**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI**  
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                  | Mức giá | Ghi chú                                                        |
|------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------|
| 1110 | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                  | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang           | 101,800 |                                                                |
| 1111 | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                  | Thông bàng quang                           | 101,800 |                                                                |
| 1112 | 02.0188.0210   | Đặt sonde bàng quang                              | Đặt sonde bàng quang                       | 101,800 |                                                                |
| 1113 | 03.0133.0210   | Thông tiểu                                        | Thông tiểu                                 | 101,800 |                                                                |
| 1114 | 01.0223.0211   | Đặt ống thông hậu môn                             | Đặt ống thông hậu môn                      | 92,400  |                                                                |
| 1115 | 01.0222.0211   | Thụt giữ                                          | Thụt giữ                                   | 92,400  |                                                                |
| 1116 | 01.0221.0211   | Thụt tháo                                         | Thụt tháo                                  | 92,400  |                                                                |
| 1117 | 02.0247.0211   | Đặt ống thông hậu môn                             | Đặt ống thông hậu môn                      | 92,400  |                                                                |
| 1118 | 02.0338.0211   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng          | 92,400  |                                                                |
| 1119 | 02.0339.0211   | Thụt tháo phân                                    | Thụt tháo phân                             | 92,400  |                                                                |
| 1120 | 03.0178.0211   | Đặt sonde hậu môn                                 | Đặt sonde hậu môn                          | 92,400  |                                                                |
| 1121 | 03.2358.0211   | Đặt sonde hậu môn                                 | Đặt sonde hậu môn                          | 92,400  |                                                                |
| 1122 | 03.0179.0211   | Thụt tháo phân                                    | Thụt tháo phân                             | 92,400  |                                                                |
| 1123 | 03.2357.0211   | Thụt tháo phân                                    | Thụt tháo phân                             | 92,400  |                                                                |
| 1124 | 13.0199.0211   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                         | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                  | 92,400  |                                                                |
| 1125 | 03.2389.0212   | Tiêm bắp thịt                                     | Tiêm bắp thịt                              | 15,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1126 | 03.2388.0212   | Tiêm dưới da                                      | Tiêm dưới da                               | 15,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1127 | 03.2390.0212   | Tiêm tĩnh mạch                                    | Tiêm tĩnh mạch                             | 15,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1128 | 03.2387.0212   | Tiêm trong da                                     | Tiêm trong da                              | 15,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1129 | 14.0291.0212   | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                  | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch           | 15,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1130 | 14.0290.0212   | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt        | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | 15,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1131 | 02.0407.0213   | Tiêm cân gan chân                                 | Tiêm cân gan chân                          | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                       |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Mức giá | Ghi chú                  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 1132 | 02.0408.0213   | Tiêm cạnh cột sống cổ                                          | Tiêm cạnh cột sống cổ                                          | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1133 | 02.0410.0213   | Tiêm cạnh cột sống ngực                                        | Tiêm cạnh cột sống ngực                                        | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1134 | 02.0409.0213   | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                   | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng                                   | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1135 | 02.0397.0213   | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1136 | 02.0404.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                 | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai                                 | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1137 | 02.0396.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)                 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)                 | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1138 | 02.0405.0213   | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                     | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)                     | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1139 | 02.0398.0213   | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                               | Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối                               | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1140 | 02.0401.0213   | Tiêm gân gấp ngón tay                                          | Tiêm gân gấp ngón tay                                          | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1141 | 02.0406.0213   | Tiêm gân gót                                                   | Tiêm gân gót                                                   | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1142 | 02.0402.0213   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                      | Tiêm gân nhị đầu khớp vai                                      | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1143 | 02.0403.0213   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)            | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)            | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1144 | 02.0399.0213   | Tiêm hội chứng DeQuervain                                      | Tiêm hội chứng DeQuervain                                      | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1145 | 02.0400.0213   | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay                                | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1146 | 02.0384.0213   | Tiêm khớp bàn ngón chân                                        | Tiêm khớp bàn ngón chân                                        | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1147 | 02.0386.0213   | Tiêm khớp bàn ngón tay                                         | Tiêm khớp bàn ngón tay                                         | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1148 | 02.0383.0213   | Tiêm khớp cổ chân                                              | Tiêm khớp cổ chân                                              | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1149 | 02.0385.0213   | Tiêm khớp cổ tay                                               | Tiêm khớp cổ tay                                               | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1150 | 02.0395.0213   | Tiêm khớp cùng chậu                                            | Tiêm khớp cùng chậu                                            | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1151 | 02.0392.0213   | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                       | Tiêm khớp đòn - cùng vai                                       | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1152 | 02.0387.0213   | Tiêm khớp đốt ngón tay                                         | Tiêm khớp đốt ngón tay                                         | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1153 | 02.0381.0213   | Tiêm khớp gối                                                  | Tiêm khớp gối                                                  | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1154 | 02.0382.0213   | Tiêm khớp háng                                                 | Tiêm khớp háng                                                 | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Mức giá | Ghi chú                  |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|
| 1155 | 02.0388.0213   | Tiêm khớp khuỷu tay                                                            | Tiêm khớp khuỷu tay                                                            | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1156 | 02.0393.0213   | Tiêm khớp thái dương hàm                                                       | Tiêm khớp thái dương hàm                                                       | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1157 | 02.0391.0213   | Tiêm khớp ức - sườn                                                            | Tiêm khớp ức - sườn                                                            | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1158 | 02.0390.0213   | Tiêm khớp ức đòn                                                               | Tiêm khớp ức đòn                                                               | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1159 | 02.0389.0213   | Tiêm khớp vai                                                                  | Tiêm khớp vai                                                                  | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1160 | 02.0510.0213   | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                                 | Tiêm nội khớp: acid hyaluronic                                                 | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1161 | 03.2371.0213   | Tiêm chất nhờn vào khớp                                                        | Tiêm chất nhờn vào khớp                                                        | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1162 | 03.2372.0213   | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | Tiêm corticoide vào khớp                                                       | 104,400 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1163 | 02.0429.0214   | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm                      | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1164 | 02.0426.0214   | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                               | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1165 | 02.0427.0214   | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1166 | 02.0428.0214   | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1167 | 02.0424.0214   | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                           | Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm                           | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1168 | 02.0425.0214   | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                     | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1169 | 02.0414.0214   | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm                             | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1170 | 02.0416.0214   | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm                              | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1171 | 02.0413.0214   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                   | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 1172 | 02.0415.0214   | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                    | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                | Mức giá | Ghi chú                                                                  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1173 | 02.0422.0214   | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm      | Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm      | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1174 | 02.0417.0214   | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm        | Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm        | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1175 | 02.0411.0214   | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                 | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1176 | 02.0412.0214   | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1177 | 02.0418.0214   | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm           | Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm           | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1178 | 02.0423.0214   | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm      | Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm      | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1179 | 02.0421.0214   | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm           | Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm           | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1180 | 02.0420.0214   | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm              | Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm              | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1181 | 02.0419.0214   | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                 | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                 | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1182 | 03.2371.0214   | Tiêm chất nhờn vào khớp                                  | Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]                   | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1183 | 03.2372.0214   | Tiêm corticoide vào khớp                                 | Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]                  | 148,700 | Chưa bao gồm thuốc tiêm.                                                 |
| 1184 | 01.0006.0215   | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                        | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                        | 25,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1185 | 03.2391.0215   | Truyền tĩnh mạch                                         | Truyền tĩnh mạch                                         | 25,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1186 | 11.0089.0215   | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng    | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng    | 25,100  | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 1187 | 03.3821.0216   | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | 194,700 |                                                                          |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                      | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1188 | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]                      | 194,700 |         |
| 1189 | 03.2245.0216   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < 10 cm]      | 194,700 |         |
| 1190 | 11.0090.0216   | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng              | 194,700 |         |
| 1191 | 15.0051.0216   | Khâu vết rách vành tai                                            | Khâu vết rách vành tai                                                         | 194,700 |         |
| 1192 | 15.0301.0216   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] | 194,700 |         |
| 1193 | 03.3825.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]                      | 269,500 |         |
| 1194 | 03.2245.0217   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]       | 269,500 |         |
| 1195 | 15.0301.0217   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] | 269,500 |         |
| 1196 | 03.3818.0218   | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                        | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                                     | 289,500 |         |
| 1197 | 03.3594.0218   | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                     | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                                  | 289,500 |         |
| 1198 | 03.3827.0218   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]                       | 289,500 |         |
| 1199 | 03.2245.0218   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]        | 289,500 |         |
| 1200 | 15.0301.0218   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] | 289,500 |         |
| 1201 | 03.3825.0219   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm                           | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]                       | 354,200 |         |
| 1202 | 03.2245.0219   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                              | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm ]       | 354,200 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1203 | 15.0301.0219   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ        | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm] | 354,200 |         |
| 1204 | 17.0026.0220   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống               | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                                | 50,800  |         |
| 1205 | 17.0018.0221   | Điều trị bằng Parafin                             | Điều trị bằng Parafin                                                              | 46,000  |         |
| 1206 | 03.0287.0222   | Bỏ thuốc                                          | Bỏ thuốc                                                                           | 57,600  |         |
| 1207 | 08.0026.0222   | Bỏ thuốc                                          | Bỏ thuốc                                                                           | 57,600  |         |
| 1208 | 03.0273.2045   | Mai hoa châm                                      | Mai hoa châm                                                                       | 83,300  |         |
| 1209 | 08.0003.2045   | Mãng châm                                         | Mãng châm                                                                          | 83,300  |         |
| 1210 | 08.0008.2045   | Ôn châm                                           | Ôn châm [kim dài]                                                                  | 83,300  |         |
| 1211 | 03.0289.0224   | Hào châm                                          | Hào châm                                                                           | 76,300  |         |
| 1212 | 03.0290.0224   | Nhĩ châm                                          | Nhĩ châm                                                                           | 76,300  |         |
| 1213 | 03.0291.0224   | Ôn châm                                           | Ôn châm                                                                            | 76,300  |         |
| 1214 | 08.0010.0224   | Chích lê                                          | Chích lê                                                                           | 76,300  |         |
| 1215 | 08.0002.0224   | Hào châm                                          | Hào châm                                                                           | 76,300  |         |
| 1216 | 08.0001.0224   | Mai hoa châm                                      | Mai hoa châm                                                                       | 76,300  |         |
| 1217 | 08.0004.0224   | Nhĩ châm                                          | Nhĩ châm                                                                           | 76,300  |         |
| 1218 | 08.0008.0224   | Ôn châm                                           | Ôn châm [kim ngắn]                                                                 | 76,300  |         |
| 1219 | 03.0409.0227   | Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh      | Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh                                       | 156,400 |         |
| 1220 | 03.0412.0227   | Cấy chỉ điều trị bại não                          | Cấy chỉ điều trị bại não                                                           | 156,400 |         |
| 1221 | 03.0420.0227   | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược           | Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược                                            | 156,400 |         |
| 1222 | 03.0413.0227   | Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ                       | Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ                                                        | 156,400 |         |
| 1223 | 03.0454.0227   | Cấy chỉ điều trị bí đái                           | Cấy chỉ điều trị bí đái                                                            | 156,400 |         |
| 1224 | 03.0456.0227   | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần                | Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần                                                 | 156,400 |         |
| 1225 | 03.0416.0227   | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp         | Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                                          | 156,400 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                    | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|---------|
| 1226 | 03.0414.0227   | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai                      | Cấy chỉ điều trị chứng ù tai                 | 156,400 |         |
| 1227 | 03.0453.0227   | Cấy chỉ điều trị đái dầm                          | Cấy chỉ điều trị đái dầm                     | 156,400 |         |
| 1228 | 03.0451.0227   | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ      | Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ | 156,400 |         |
| 1229 | 03.0441.0227   | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày                       | Cấy chỉ điều trị đau dạ dày                  | 156,400 |         |
| 1230 | 03.0423.0227   | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu             | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu        | 156,400 |         |
| 1231 | 03.0446.0227   | Cấy chỉ điều trị đau lưng                         | Cấy chỉ điều trị đau lưng                    | 156,400 |         |
| 1232 | 03.0447.0227   | Cấy chỉ điều trị đau môi cơ                       | Cấy chỉ điều trị đau môi cơ                  | 156,400 |         |
| 1233 | 03.0438.0227   | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn                   | Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn              | 156,400 |         |
| 1234 | 03.0437.0227   | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn          | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn     | 156,400 |         |
| 1235 | 03.0411.0227   | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa                | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa           | 156,400 |         |
| 1236 | 03.0404.0227   | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt                | Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt           | 156,400 |         |
| 1237 | 03.0443.0227   | Cấy chỉ điều trị dị ứng                           | Cấy chỉ điều trị dị ứng                      | 156,400 |         |
| 1238 | 03.0460.0227   | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư              | Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư         | 156,400 |         |
| 1239 | 03.0459.0227   | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật          | Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật     | 156,400 |         |
| 1240 | 03.0415.0227   | Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác                    | Cấy chỉ điều trị giảm khứ giác               | 156,400 |         |
| 1241 | 03.0431.0227   | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực                   | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực              | 156,400 |         |
| 1242 | 03.0435.0227   | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                     | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                | 156,400 |         |
| 1243 | 03.0421.0227   | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp             | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp        | 156,400 |         |
| 1244 | 03.0449.0227   | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy                | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy           | 156,400 |         |
| 1245 | 03.0436.0227   | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp                    | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp               | 156,400 |         |
| 1246 | 03.0417.0227   | Cấy chỉ điều trị khản tiếng                       | Cấy chỉ điều trị khản tiếng                  | 156,400 |         |
| 1247 | 03.0406.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới                    | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới               | 156,400 |         |
| 1248 | 03.0405.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên                    | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên               | 156,400 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1249 | 03.0428.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên        | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên        | 156,400 |         |
| 1250 | 03.0408.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ                      | Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ                      | 156,400 |         |
| 1251 | 03.0407.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người                           | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người                           | 156,400 |         |
| 1252 | 03.0458.0227   | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | 156,400 |         |
| 1253 | 03.0424.0227   | Cấy chỉ điều trị mất ngủ                                  | Cấy chỉ điều trị mất ngủ                                  | 156,400 |         |
| 1254 | 03.0442.0227   | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc                                 | Cấy chỉ điều trị nôn, nấc                                 | 156,400 |         |
| 1255 | 03.0457.0227   | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 156,400 |         |
| 1256 | 03.0455.0227   | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | 156,400 |         |
| 1257 | 03.0430.0227   | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình                       | Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình                       | 156,400 |         |
| 1258 | 03.0440.0227   | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày                                | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày                                | 156,400 |         |
| 1259 | 03.0452.0227   | Cấy chỉ điều trị táo bón                                  | Cấy chỉ điều trị táo bón                                  | 156,400 |         |
| 1260 | 03.0410.0227   | Cấy chỉ điều trị teo cơ                                   | Cấy chỉ điều trị teo cơ                                   | 156,400 |         |
| 1261 | 03.0432.0227   | Cấy chỉ điều trị thất ngôn                                | Cấy chỉ điều trị thất ngôn                                | 156,400 |         |
| 1262 | 03.0425.0227   | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính                   | Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính                   | 156,400 |         |
| 1263 | 03.0445.0227   | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp                           | Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp                           | 156,400 |         |
| 1264 | 03.0427.0227   | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V               | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V               | 156,400 |         |
| 1265 | 03.0426.0227   | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh  | Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh  | 156,400 |         |
| 1266 | 03.0439.0227   | Cấy chỉ điều trị trĩ                                      | Cấy chỉ điều trị trĩ                                      | 156,400 |         |
| 1267 | 03.0450.0227   | Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta                    | Cấy chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta                    | 156,400 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1268 | 03.0444.0227   | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp                            | Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp                            | 156,400 |         |
| 1269 | 03.0434.0227   | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                | 156,400 |         |
| 1270 | 03.0448.0227   | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                            | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                            | 156,400 |         |
| 1271 | 03.0433.0227   | Cấy chỉ điều trị viêm xoang                                     | Cấy chỉ điều trị viêm xoang                                     | 156,400 |         |
| 1272 | 08.0007.0227   | Cấy chỉ                                                         | Cấy chỉ                                                         | 156,400 |         |
| 1273 | 08.0232.0227   | Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng               | Cấy chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng               | 156,400 |         |
| 1274 | 08.0240.0227   | Cấy chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Cấy chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 156,400 |         |
| 1275 | 08.0239.0227   | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não          | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não          | 156,400 |         |
| 1276 | 08.0270.0227   | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ                           | Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ                           | 156,400 |         |
| 1277 | 08.0269.0227   | Cấy chỉ điều trị sỏi mật                                        | Cấy chỉ điều trị sỏi mật                                        | 156,400 |         |
| 1278 | 08.0272.0227   | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh                                  | Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh                                  | 156,400 |         |
| 1279 | 08.0242.0227   | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                           | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu                           | 156,400 |         |
| 1280 | 08.0267.0227   | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                          | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                          | 156,400 |         |
| 1281 | 08.0268.0227   | Cấy chỉ điều trị đau lưng                                       | Cấy chỉ điều trị đau lưng                                       | 156,400 |         |
| 1282 | 08.0251.0227   | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                        | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                        | 156,400 |         |
| 1283 | 08.0275.0227   | Cấy chỉ điều trị di tinh                                        | Cấy chỉ điều trị di tinh                                        | 156,400 |         |
| 1284 | 08.0236.0227   | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực                                   | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực                                   | 156,400 |         |
| 1285 | 08.0235.0227   | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực                                 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực                                 | 156,400 |         |
| 1286 | 08.0247.0227   | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                                   | Cấy chỉ điều trị hen phế quản                                   | 156,400 |         |
| 1287 | 08.0255.0227   | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                           | Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp                           | 156,400 |         |
| 1288 | 08.0241.0227   | Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                       | Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông                       | 156,400 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1289 | 08.0245.0227   | Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình                                 | Cấy chi điều trị hội chứng tiền đình                                 | 156,400 |         |
| 1290 | 08.0274.0227   | Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Cấy chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | 156,400 |         |
| 1291 | 08.0237.0227   | Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ                                     | Cấy chi điều trị hội chứng tự kỷ                                     | 156,400 |         |
| 1292 | 08.0246.0227   | Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy                                   | Cấy chi điều trị hội chứng vai gáy                                   | 156,400 |         |
| 1293 | 08.0248.0227   | Cấy chi điều trị huyết áp thấp                                       | Cấy chi điều trị huyết áp thấp                                       | 156,400 |         |
| 1294 | 08.0256.0227   | Cấy chi điều trị khàn tiếng                                          | Cấy chi điều trị khàn tiếng                                          | 156,400 |         |
| 1295 | 08.0258.0227   | Cấy chi điều trị liệt chi dưới                                       | Cấy chi điều trị liệt chi dưới                                       | 156,400 |         |
| 1296 | 08.0257.0227   | Cấy chi điều trị liệt chi trên                                       | Cấy chi điều trị liệt chi trên                                       | 156,400 |         |
| 1297 | 08.0249.0227   | Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | Cấy chi điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                   | 156,400 |         |
| 1298 | 08.0238.0227   | Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | Cấy chi điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em        | 156,400 |         |
| 1299 | 08.0276.0227   | Cấy chi điều trị liệt dương                                          | Cấy chi điều trị liệt dương                                          | 156,400 |         |
| 1300 | 08.0228.0227   | Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | Cấy chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não             | 156,400 |         |
| 1301 | 08.0253.0227   | Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Cấy chi điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | 156,400 |         |
| 1302 | 08.0243.0227   | Cấy chi điều trị mất ngủ                                             | Cấy chi điều trị mất ngủ                                             | 156,400 |         |
| 1303 | 08.0233.0227   | Cấy chi điều trị mày đay                                             | Cấy chi điều trị mày đay                                             | 156,400 |         |
| 1304 | 08.0244.0227   | Cấy chi điều trị nấc                                                 | Cấy chi điều trị nấc                                                 | 156,400 |         |
| 1305 | 08.0271.0227   | Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Cấy chi điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | 156,400 |         |
| 1306 | 08.0254.0227   | Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Cấy chi điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 156,400 |         |
| 1307 | 08.0263.0227   | Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Cấy chi điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | 156,400 |         |
| 1308 | 08.0277.0227   | Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                     | Cấy chi điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ                     | 156,400 |         |
| 1309 | 08.0231.0227   | Cấy chi điều trị sa dạ dày                                           | Cấy chi điều trị sa dạ dày                                           | 156,400 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                          | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|---------|
| 1310 | 08.0273.0227   | Cấy chi điều trị sa tử cung                        | Cấy chi điều trị sa tử cung                        | 156,400 |         |
| 1311 | 08.0229.0227   | Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược                 | Cấy chi điều trị tâm căn suy nhược                 | 156,400 |         |
| 1312 | 08.0264.0227   | Cấy chi điều trị táo bón kéo dài                   | Cấy chi điều trị táo bón kéo dài                   | 156,400 |         |
| 1313 | 08.0252.0227   | Cấy chi điều trị thất vận ngôn                     | Cấy chi điều trị thất vận ngôn                     | 156,400 |         |
| 1314 | 08.0250.0227   | Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | Cấy chi điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính | 156,400 |         |
| 1315 | 08.0230.0227   | Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng                   | Cấy chi điều trị viêm mũi dị ứng                   | 156,400 |         |
| 1316 | 08.0262.0227   | Cấy chi điều trị viêm mũi xoang                    | Cấy chi điều trị viêm mũi xoang                    | 156,400 |         |
| 1317 | 08.0266.0227   | Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai               | Cấy chi điều trị viêm quanh khớp vai               | 156,400 |         |
| 1318 | 08.0234.0227   | Cấy chi hỗ trợ điều trị vảy nến                    | Cấy chi hỗ trợ điều trị vảy nến                    | 156,400 |         |
| 1319 | 08.0265.0227   | Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp        | Cấy chi hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp        | 156,400 |         |
| 1320 | 03.0288.0228   | Chườm ngải                                         | Chườm ngải                                         | 37,000  |         |
| 1321 | 03.0682.0228   | Cứu điều trị bại não thể hàn                       | Cứu điều trị bại não thể hàn                       | 37,000  |         |
| 1322 | 03.0694.0228   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                        | Cứu điều trị bí đái thể hàn                        | 37,000  |         |
| 1323 | 03.0696.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                       | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                       | 37,000  |         |
| 1324 | 03.0693.0228   | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                       | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                       | 37,000  |         |
| 1325 | 03.0673.0228   | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn              | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn              | 37,000  |         |
| 1326 | 03.0688.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn          | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn          | 37,000  |         |
| 1327 | 03.0671.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                      | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                      | 37,000  |         |
| 1328 | 03.0672.0228   | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn             | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn             | 37,000  |         |
| 1329 | 03.0675.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn               | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn               | 37,000  |         |
| 1330 | 03.0685.0228   | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn                 | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn                 | 37,000  |         |
| 1331 | 03.0686.0228   | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                    | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                    | 37,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                          | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|---------|
| 1332 | 03.0679.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                 | 37,000  |         |
| 1333 | 03.0678.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                 | 37,000  |         |
| 1334 | 03.0681.0228   | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn           | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn           | 37,000  |         |
| 1335 | 03.0680.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                | 37,000  |         |
| 1336 | 03.0674.0228   | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 37,000  |         |
| 1337 | 03.0677.0228   | Cứu điều trị liệt thể hàn                          | Cứu điều trị liệt thể hàn                          | 37,000  |         |
| 1338 | 03.0676.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                   | 37,000  |         |
| 1339 | 03.0690.0228   | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                       | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                       | 37,000  |         |
| 1340 | 03.0689.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn     | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn     | 37,000  |         |
| 1341 | 03.0691.0228   | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn        | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn        | 37,000  |         |
| 1342 | 03.0695.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn   | 37,000  |         |
| 1343 | 03.0692.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn             | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn             | 37,000  |         |
| 1344 | 03.0684.0228   | Cứu điều trị ù tai thể hàn                         | Cứu điều trị ù tai thể hàn                         | 37,000  |         |
| 1345 | 17.0161.0228   | Điều trị chườm ngải cứu                            | Điều trị chườm ngải cứu                            | 37,000  |         |
| 1346 | 08.0027.0228   | Chườm ngải                                         | Chườm ngải                                         | 37,000  |         |
| 1347 | 08.0009.0228   | Cứu                                                | Cứu                                                | 37,000  |         |
| 1348 | 08.0468.0228   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                        | Cứu điều trị bí đái thể hàn                        | 37,000  |         |
| 1349 | 08.0476.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                       | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                       | 37,000  |         |
| 1350 | 08.0464.0228   | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 37,000  |         |
| 1351 | 08.0472.0228   | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                       | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                       | 37,000  |         |
| 1352 | 08.0470.0228   | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                 | 37,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1353 | 08.0452.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                 | 37,000  |         |
| 1354 | 08.0473.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                             | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                             | 37,000  |         |
| 1355 | 08.0461.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                      | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                      | 37,000  |         |
| 1356 | 08.0465.0228   | Cứu điều trị di tinh thể hàn                              | Cứu điều trị di tinh thể hàn                              | 37,000  |         |
| 1357 | 08.0474.0228   | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn                        | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn                        | 37,000  |         |
| 1358 | 08.0462.0228   | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                       | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                       | 37,000  |         |
| 1359 | 08.0451.0228   | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn       | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn      | 37,000  |         |
| 1360 | 08.0455.0228   | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                           | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                           | 37,000  |         |
| 1361 | 08.0458.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                        | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                        | 37,000  |         |
| 1362 | 08.0457.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                        | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                        | 37,000  |         |
| 1363 | 08.0460.0228   | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 37,000  |         |
| 1364 | 08.0466.0228   | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                           | Cứu điều trị liệt dương thể hàn                           | 37,000  |         |
| 1365 | 08.0459.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                       | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                       | 37,000  |         |
| 1366 | 08.0453.0228   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                  | Cứu điều trị nấc thể hàn                                  | 37,000  |         |
| 1367 | 08.0454.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                          | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                          | 37,000  |         |
| 1368 | 08.0456.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn            | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn            | 37,000  |         |
| 1369 | 08.0471.0228   | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                 | 37,000  |         |
| 1370 | 08.0475.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn          | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn          | 37,000  |         |
| 1371 | 08.0477.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                    | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                    | 37,000  |         |
| 1372 | 08.0467.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                   | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                   | 37,000  |         |
| 1373 | 08.0469.0228   | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                           | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn                           | 37,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1374 | 08.0463.0228   | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn            | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                      | 37,000  |         |
| 1375 | 08.0025.0229   | Đặt thuốc YHCT                                    | Đặt thuốc YHCT                                              | 51,100  |         |
| 1376 | 03.0302.2046   | Điện mãng châm điều trị bại não                   | Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]                   | 85,300  |         |
| 1377 | 03.0313.2046   | Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt               | Điện mãng châm điều trị bệnh hồ mắt [kim dài]               | 85,300  |         |
| 1378 | 03.0299.2046   | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh | Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài] | 85,300  |         |
| 1379 | 03.0303.2046   | Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp  | Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]  | 85,300  |         |
| 1380 | 03.0340.2046   | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón             | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]             | 85,300  |         |
| 1381 | 03.0335.2046   | Điện mãng châm điều trị chứng tic                 | Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]                 | 85,300  |         |
| 1382 | 03.0337.2046   | Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận         | Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]         | 85,300  |         |
| 1383 | 03.0342.2046   | Điện mãng châm điều trị đái dầm                   | Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]                   | 85,300  |         |
| 1384 | 03.0327.2046   | Điện mãng châm điều trị đau dạ dày                | Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]                | 85,300  |         |
| 1385 | 03.0307.2046   | Điện mãng châm điều trị đau đầu                   | Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]                   | 85,300  |         |
| 1386 | 03.0331.2046   | Điện mãng châm điều trị đau lưng                  | Điện mãng châm điều trị đau lưng                            | 85,300  |         |
| 1387 | 03.0332.2046   | Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ                | Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]                | 85,300  |         |
| 1388 | 03.0324.2046   | Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn            | Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]            | 85,300  |         |
| 1389 | 03.0308.2046   | Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu               | Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]               | 85,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1390 | 03.0350.2046   | Điện mẫnng châm điều trị đau răng                    | Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]                   | 85,300  |         |
| 1391 | 03.0323.2046   | Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn     | Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]     | 85,300  |         |
| 1392 | 03.0301.2046   | Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa           | Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]           | 85,300  |         |
| 1393 | 03.0349.2046   | Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư         | Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]         | 85,300  |         |
| 1394 | 03.0348.2046   | Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật     | Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]     | 85,300  |         |
| 1395 | 03.0316.2046   | Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài] | 85,300  |         |
| 1396 | 03.0318.2046   | Điện mẫnng châm điều trị giảm thính lực              | Điện mẫnng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]              | 85,300  |         |
| 1397 | 03.0320.2046   | Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản                | Điện mẫnng châm điều trị hen phế quản [kim dài]                | 85,300  |         |
| 1398 | 03.0317.2046   | Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình         | Điện mẫnng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]         | 85,300  |         |
| 1399 | 03.0334.2046   | Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy           | Điện mẫnng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]           | 85,300  |         |
| 1400 | 03.0322.2046   | Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp               | Điện mẫnng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]               | 85,300  |         |
| 1401 | 03.0304.2046   | Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng                  | Điện mẫnng châm điều trị khản tiếng [kim dài]                  | 85,300  |         |
| 1402 | 03.0296.2046   | Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới               | Điện mẫnng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]               | 85,300  |         |
| 1403 | 03.0295.2046   | Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên               | Điện mẫnng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]               | 85,300  |         |
| 1404 | 03.0298.2046   | Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ         | Điện mẫnng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]         | 85,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1405 | 03.0297.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người                                      | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]                                      | 85,300  |         |
| 1406 | 03.0294.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp                              | Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]                              | 85,300  |         |
| 1407 | 03.0347.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]                 | 85,300  |         |
| 1408 | 03.0312.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên                                 | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]                                 | 85,300  |         |
| 1409 | 03.0339.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                             | Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]                             | 85,300  |         |
| 1410 | 03.0346.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài] | 85,300  |         |
| 1411 | 03.0344.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]                         | 85,300  |         |
| 1412 | 03.0341.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]                                   | 85,300  |         |
| 1413 | 03.0326.2046   | Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày                                           | Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]                                           | 85,300  |         |
| 1414 | 03.0309.2046   | Điện mẫn châm điều trị stress                                              | Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]                                              | 85,300  |         |
| 1415 | 03.0306.2046   | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược                                   | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]                                   | 85,300  |         |
| 1416 | 03.0321.2046   | Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp                                       | Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp                                                 | 85,300  |         |
| 1417 | 03.0300.2046   | Điện mẫn châm điều trị teo cơ                                              | Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim dài]                                              | 85,300  |         |
| 1418 | 03.0319.2046   | Điện mẫn châm điều trị thất ngôn                                           | Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]                                           | 85,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1419 | 03.0330.2046   | Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp                            | Điện mẫnng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]                            | 85,300  |         |
| 1420 | 03.0311.2046   | Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                | Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]                | 85,300  |         |
| 1421 | 03.0310.2046   | Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh   | Điện mẫnng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]   | 85,300  |         |
| 1422 | 03.0325.2046   | Điện mẫnng châm điều trị trĩ                                       | Điện mẫnng châm điều trị trĩ [kim dài]                                       | 85,300  |         |
| 1423 | 03.0336.2046   | Điện mẫnng châm điều trị viêm co cứng cơ delta                     | Điện mẫnng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]                     | 85,300  |         |
| 1424 | 03.0328.2046   | Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh                         | Điện mẫnng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]                         | 85,300  |         |
| 1425 | 03.0314.2046   | Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc                              | Điện mẫnng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]                              | 85,300  |         |
| 1426 | 03.0329.2046   | Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Điện mẫnng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]                       | 85,300  |         |
| 1427 | 03.0333.2046   | Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | Điện mẫnng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]                       | 85,300  |         |
| 1428 | 03.0315.2046   | Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện mẫnng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài] | 85,300  |         |
| 1429 | 03.0343.2046   | Điện móng châm điều trị bí đái                                     | Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]                                     | 85,300  |         |
| 1430 | 08.0005.2046   | Điện châm                                                          | Điện châm [kim dài]                                                          | 85,300  |         |
| 1431 | 08.0115.2046   | Điện mẫnng châm điều trị béo phì                                   | Điện mẫnng châm điều trị béo phì                                             | 85,300  |         |
| 1432 | 08.0161.2046   | Điện mẫnng châm điều trị bí đái cơ năng                            | Điện mẫnng châm điều trị bí đái cơ năng                                      | 85,300  |         |
| 1433 | 08.0126.2046   | Điện mẫnng châm điều trị đái dầm                                   | Điện mẫnng châm điều trị đái dầm [kim dài]                                   | 85,300  |         |
| 1434 | 08.0135.2046   | Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn               | Điện mẫnng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                         | 85,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1435 | 08.0143.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt                 | Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt                           | 85,300  |         |
| 1436 | 08.0157.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau lưng                   | Điện mẫn châm điều trị đau lưng [kim dài]                   | 85,300  |         |
| 1437 | 08.0153.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau răng                   | Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]                   | 85,300  |         |
| 1438 | 08.0137.2046   | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V            | Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V                      | 85,300  |         |
| 1439 | 08.0158.2046   | Điện mẫn châm điều trị di tinh                    | Điện mẫn châm điều trị di tinh                              | 85,300  |         |
| 1440 | 08.0156.2046   | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp | Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp           | 85,300  |         |
| 1441 | 08.0145.2046   | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực               | Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực                         | 85,300  |         |
| 1442 | 08.0131.2046   | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản               | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]               | 85,300  |         |
| 1443 | 08.0117.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng | Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài] | 85,300  |         |
| 1444 | 08.0114.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông  | Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]  | 85,300  |         |
| 1445 | 08.0129.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình        | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]        | 85,300  |         |
| 1446 | 08.0125.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh    | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]    | 85,300  |         |
| 1447 | 08.0130.2046   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy          | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]          | 85,300  |         |
| 1448 | 08.0132.2046   | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp              | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]              | 85,300  |         |
| 1449 | 08.0140.2046   | Điện mẫn châm điều trị khản tiếng                 | Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]                 | 85,300  |         |
| 1450 | 08.0142.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới              | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]              | 85,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                           | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1451 | 08.0141.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên                                          | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]                                      | 85,300  |         |
| 1452 | 08.0133.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                      | Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                            | 85,300  |         |
| 1453 | 08.0122.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                               | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em                                     | 85,300  |         |
| 1454 | 08.0123.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em | Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em       | 85,300  |         |
| 1455 | 08.0159.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt dương                                             | Điện mẫn châm điều trị liệt dương                                                   | 85,300  |         |
| 1456 | 08.0116.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não                      | 85,300  |         |
| 1457 | 08.0138.2046   | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                    | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]                | 85,300  |         |
| 1458 | 08.0128.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                         | 85,300  |         |
| 1459 | 08.0139.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não     | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài] | 85,300  |         |
| 1460 | 08.0152.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                      | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]                                  | 85,300  |         |
| 1461 | 08.0160.2046   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                     | Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                           | 85,300  |         |
| 1462 | 08.0118.2046   | Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày                                              | Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]                                          | 85,300  |         |
| 1463 | 08.0134.2046   | Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa                                            | Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa                                                  | 85,300  |         |
| 1464 | 08.0119.2046   | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược                                      | Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]                                  | 85,300  |         |
| 1465 | 08.0150.2046   | Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài                                        | Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài                                              | 85,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1466 | 08.0136.2046   | Điện màng châm điều trị thất vận ngôn                       | Điện màng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]             | 85,300  |         |
| 1467 | 08.0127.2046   | Điện màng châm điều trị thống kinh                          | Điện màng châm điều trị thống kinh                          | 85,300  |         |
| 1468 | 08.0154.2046   | Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp              | Điện màng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp              | 85,300  |         |
| 1469 | 08.0144.2046   | Điện màng châm điều trị viêm kết mạc                        | Điện màng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]              | 85,300  |         |
| 1470 | 08.0151.2046   | Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang                      | Điện màng châm điều trị viêm mũi xoang                      | 85,300  |         |
| 1471 | 08.0155.2046   | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai                 | Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]       | 85,300  |         |
| 1472 | 08.0121.2046   | Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | Điện màng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt | 85,300  |         |
| 1473 | 03.0501.0230   | Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện              | Điện châm điều trị rối loạn trí đại, tiểu tiện              | 78,300  |         |
| 1474 | 03.0468.0230   | Điện châm điều trị bại não                                  | Điện châm điều trị bại não                                  | 78,300  |         |
| 1475 | 03.0487.0230   | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                              | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                              | 78,300  |         |
| 1476 | 03.0506.0230   | Điện châm điều trị bí đái                                   | Điện châm điều trị bí đái                                   | 78,300  |         |
| 1477 | 03.0511.0230   | Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần                       | Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần                       | 78,300  |         |
| 1478 | 03.0508.0230   | Điện châm điều trị cảm cúm                                  | Điện châm điều trị cảm cúm                                  | 78,300  |         |
| 1479 | 03.0485.0230   | Điện châm điều trị chắp lẹo                                 | Điện châm điều trị chắp lẹo                                 | 78,300  |         |
| 1480 | 03.0472.0230   | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                 | 78,300  |         |
| 1481 | 03.0531.0230   | Điện châm điều trị chứng tic                                | Điện châm điều trị chứng tic                                | 78,300  |         |
| 1482 | 03.0470.0230   | Điện châm điều trị chứng ù tai                              | Điện châm điều trị chứng ù tai                              | 78,300  |         |
| 1483 | 03.0498.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                        | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                        | 78,300  |         |
| 1484 | 03.0505.0230   | Điện châm điều trị đái dầm                                  | Điện châm điều trị đái dầm                                  | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                      | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|---------|
| 1485 | 03.0478.0230   | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu           | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu        | 78,300  |         |
| 1486 | 03.0522.0230   | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn    | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 78,300  |         |
| 1487 | 03.0527.0230   | Điện châm điều trị đau lưng                       | Điện châm điều trị đau lưng                    | 78,300  |         |
| 1488 | 03.0528.0230   | Điện châm điều trị đau môi cơ                     | Điện châm điều trị đau môi cơ                  | 78,300  |         |
| 1489 | 03.0523.0230   | Điện châm điều trị đau ngực sườn                  | Điện châm điều trị đau ngực sườn               | 78,300  |         |
| 1490 | 03.0516.0230   | Điện châm điều trị đau răng                       | Điện châm điều trị đau răng                    | 78,300  |         |
| 1491 | 03.0467.0230   | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa              | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa           | 78,300  |         |
| 1492 | 03.0461.0230   | Điện châm điều trị di chứng bại liệt              | Điện châm điều trị di chứng bại liệt           | 78,300  |         |
| 1493 | 03.0515.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư            | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư         | 78,300  |         |
| 1494 | 03.0517.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do Zona               | Điện châm điều trị giảm đau do Zona            | 78,300  |         |
| 1495 | 03.0514.0230   | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật        | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật     | 78,300  |         |
| 1496 | 03.0471.0230   | Điện châm điều trị giảm khứ giác                  | Điện châm điều trị giảm khứ giác               | 78,300  |         |
| 1497 | 03.0491.0230   | Điện châm điều trị giảm thị lực                   | Điện châm điều trị giảm thị lực                | 78,300  |         |
| 1498 | 03.0493.0230   | Điện châm điều trị giảm thính lực                 | Điện châm điều trị giảm thính lực              | 78,300  |         |
| 1499 | 03.0519.0230   | Điện châm điều trị hen phế quản                   | Điện châm điều trị hen phế quản                | 78,300  |         |
| 1500 | 03.0476.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp           | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp        | 78,300  |         |
| 1501 | 03.0492.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình            | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình         | 78,300  |         |
| 1502 | 03.0530.0230   | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy              | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy           | 78,300  |         |
| 1503 | 03.0521.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                  | Điện châm điều trị huyết áp thấp               | 78,300  |         |
| 1504 | 03.0473.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                     | Điện châm điều trị khản tiếng                  | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1505 | 03.0490.0230   | Điện châm điều trị lác                                      | Điện châm điều trị lác                                      | 78,300  |         |
| 1506 | 03.0463.0230   | Điện châm điều trị liệt chi dưới                            | Điện châm điều trị liệt chi dưới                            | 78,300  |         |
| 1507 | 03.0462.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                            | Điện châm điều trị liệt chi trên                            | 78,300  |         |
| 1508 | 03.0484.0230   | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên        | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên        | 78,300  |         |
| 1509 | 03.0465.0230   | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                      | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                      | 78,300  |         |
| 1510 | 03.0464.0230   | Điện châm điều trị liệt nửa người                           | Điện châm điều trị liệt nửa người                           | 78,300  |         |
| 1511 | 03.0513.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | 78,300  |         |
| 1512 | 03.0479.0230   | Điện châm điều trị mất ngủ                                  | Điện châm điều trị mất ngủ                                  | 78,300  |         |
| 1513 | 03.0497.0230   | Điện châm điều trị nôn nấc                                  | Điện châm điều trị nôn nấc                                  | 78,300  |         |
| 1514 | 03.0504.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                        | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                        | 78,300  |         |
| 1515 | 03.0495.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                | 78,300  |         |
| 1516 | 03.0512.0230   | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 78,300  |         |
| 1517 | 03.0507.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | 78,300  |         |
| 1518 | 03.0503.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                        | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                        | 78,300  |         |
| 1519 | 03.0480.0230   | Điện châm điều trị stress                                   | Điện châm điều trị stress                                   | 78,300  |         |
| 1520 | 03.0486.0230   | Điện châm điều trị sụp mí                                   | Điện châm điều trị sụp mí                                   | 78,300  |         |
| 1521 | 03.0520.0230   | Điện châm điều trị tăng huyết áp                            | Điện châm điều trị tăng huyết áp                            | 78,300  |         |
| 1522 | 03.0502.0230   | Điện châm điều trị táo bón                                  | Điện châm điều trị táo bón                                  | 78,300  |         |
| 1523 | 03.0466.0230   | Điện châm điều trị teo cơ                                   | Điện châm điều trị teo cơ                                   | 78,300  |         |
| 1524 | 03.0494.0230   | Điện châm điều trị thất ngôn                                | Điện châm điều trị thất ngôn                                | 78,300  |         |
| 1525 | 03.0481.0230   | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                   | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                   | 78,300  |         |
| 1526 | 03.0526.0230   | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                           | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                           | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1527 | 03.0483.0230   | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       | 78,300  |         |
| 1528 | 03.0482.0230   | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rể, đám rối và dây thần kinh | 78,300  |         |
| 1529 | 03.0509.0230   | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                                  | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                                  | 78,300  |         |
| 1530 | 03.0496.0230   | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                            | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                            | 78,300  |         |
| 1531 | 03.0524.0230   | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh                            | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh                            | 78,300  |         |
| 1532 | 03.0488.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                     | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                     | 78,300  |         |
| 1533 | 03.0525.0230   | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                              | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                              | 78,300  |         |
| 1534 | 03.0518.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                   | 78,300  |         |
| 1535 | 03.0500.0230   | Điện châm điều trị viêm phần phụ                                    | Điện châm điều trị viêm phần phụ                                    | 78,300  |         |
| 1536 | 03.0529.0230   | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                              | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                              | 78,300  |         |
| 1537 | 03.0489.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp        | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp        | 78,300  |         |
| 1538 | 03.0302.0230   | Điện mẫn châm điều trị bại não                                      | Điện mẫn châm điều trị bại não [kim ngắn]                           | 78,300  |         |
| 1539 | 03.0313.0230   | Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt                                  | Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt [kim ngắn]                       | 78,300  |         |
| 1540 | 03.0299.0230   | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh                    | Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]         | 78,300  |         |
| 1541 | 03.0303.0230   | Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                     | Điện mẫn châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]          | 78,300  |         |
| 1542 | 03.0340.0230   | Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón                                | Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]                     | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1543 | 03.0335.0230   | Điện mẫnng châm điều trị chứng tic                   | Điện mẫnng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]                   | 78,300  |         |
| 1544 | 03.0337.0230   | Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quặn thận           | Điện mẫnng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]           | 78,300  |         |
| 1545 | 03.0342.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đáí dầm                     | Điện mẫnng châm điều trị đáí dầm [kim ngắn]                     | 78,300  |         |
| 1546 | 03.0327.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày                  | Điện mẫnng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]                  | 78,300  |         |
| 1547 | 03.0307.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau đầu                     | Điện mẫnng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]                     | 78,300  |         |
| 1548 | 03.0331.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau lưng                    | Điện mẫnng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]                    | 78,300  |         |
| 1549 | 03.0332.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ                  | Điện mẫnng châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]                  | 78,300  |         |
| 1550 | 03.0324.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn              | Điện mẫnng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]              | 78,300  |         |
| 1551 | 03.0308.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu                 | Điện mẫnng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]                 | 78,300  |         |
| 1552 | 03.0350.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau răng                    | Điện mẫnng châm điều trị đau răng [kim ngắn]                    | 78,300  |         |
| 1553 | 03.0323.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn     | Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]     | 78,300  |         |
| 1554 | 03.0301.0230   | Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa           | Điện mẫnng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]           | 78,300  |         |
| 1555 | 03.0349.0230   | Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư         | Điện mẫnng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]         | 78,300  |         |
| 1556 | 03.0348.0230   | Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật     | Điện mẫnng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]     | 78,300  |         |
| 1557 | 03.0316.0230   | Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Điện mẫnng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn] | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                             | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1558 | 03.0318.0230   | Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực                      | Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]                      | 78,300  |         |
| 1559 | 03.0320.0230   | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản                        | Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]                        | 78,300  |         |
| 1560 | 03.0317.0230   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình                 | Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình                            | 78,300  |         |
| 1561 | 03.0334.0230   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy                   | Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]                   | 78,300  |         |
| 1562 | 03.0322.0230   | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp                       | Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]                       | 78,300  |         |
| 1563 | 03.0304.0230   | Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng                          | Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]                          | 78,300  |         |
| 1564 | 03.0296.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới                       | Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]                       | 78,300  |         |
| 1565 | 03.0295.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên                       | Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]                       | 78,300  |         |
| 1566 | 03.0298.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ                 | Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]                 | 78,300  |         |
| 1567 | 03.0297.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người                      | Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]                      | 78,300  |         |
| 1568 | 03.0294.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp              | Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]              | 78,300  |         |
| 1569 | 03.0347.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn] | 78,300  |         |
| 1570 | 03.0312.0230   | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên                 | Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]                 | 78,300  |         |
| 1571 | 03.0339.0230   | Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện             | Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]             | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                              | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1572 | 03.0346.0230   | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn] | 78,300  |         |
| 1573 | 03.0344.0230   | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]                         | 78,300  |         |
| 1574 | 03.0341.0230   | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện màng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]                                   | 78,300  |         |
| 1575 | 03.0326.0230   | Điện màng châm điều trị sa dạ dày                                           | Điện màng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]                                           | 78,300  |         |
| 1576 | 03.0309.0230   | Điện màng châm điều trị stress                                              | Điện màng châm điều trị stress [kim ngắn]                                              | 78,300  |         |
| 1577 | 03.0306.0230   | Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược                                   | Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]                                   | 78,300  |         |
| 1578 | 03.0321.0230   | Điện màng châm điều trị tăng huyết áp                                       | Điện màng châm điều trị tăng huyết áp                                                  | 78,300  |         |
| 1579 | 03.0300.0230   | Điện màng châm điều trị teo cơ                                              | Điện màng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]                                              | 78,300  |         |
| 1580 | 03.0319.0230   | Điện màng châm điều trị thất ngôn                                           | Điện màng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]                                           | 78,300  |         |
| 1581 | 03.0330.0230   | Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp                                      | Điện màng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]                                      | 78,300  |         |
| 1582 | 03.0311.0230   | Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                          | Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]                          | 78,300  |         |
| 1583 | 03.0310.0230   | Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh             | Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]             | 78,300  |         |
| 1584 | 03.0325.0230   | Điện màng châm điều trị trĩ                                                 | Điện màng châm điều trị trĩ [kim ngắn]                                                 | 78,300  |         |
| 1585 | 03.0336.0230   | Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                               | Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim ngắn]                               | 78,300  |         |
| 1586 | 03.0328.0230   | Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh                                   | Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]                                   | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1587 | 03.0314.0230   | Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc                              | Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]                              | 78,300  |         |
| 1588 | 03.0329.0230   | Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]                       | 78,300  |         |
| 1589 | 03.0333.0230   | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]                       | 78,300  |         |
| 1590 | 03.0315.0230   | Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện mẫn châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn] | 78,300  |         |
| 1591 | 03.0343.0230   | Điện móng châm điều trị bí đái                                   | Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]                                   | 78,300  |         |
| 1592 | 03.0355.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bại não                                   | Điện nhĩ châm điều trị bại não                                              | 78,300  |         |
| 1593 | 03.0374.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt                               | Điện nhĩ châm điều trị bệnh hồ mắt                                          | 78,300  |         |
| 1594 | 03.0399.0230   | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                   | Điện nhĩ châm điều trị béo phì                                              | 78,300  |         |
| 1595 | 03.0397.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bí đái                                    | Điện nhĩ châm điều trị bí đái                                               | 78,300  |         |
| 1596 | 03.0400.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần                         | Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần                                    | 78,300  |         |
| 1597 | 03.0372.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo                                  | Điện nhĩ châm điều trị chấp lẹo                                             | 78,300  |         |
| 1598 | 03.0360.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                  | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                             | 78,300  |         |
| 1599 | 03.0358.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai                               | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai                                          | 78,300  |         |
| 1600 | 03.0396.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                   | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                                              | 78,300  |         |
| 1601 | 03.0391.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày                                | Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày                                           | 78,300  |         |
| 1602 | 03.0366.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                 | 78,300  |         |
| 1603 | 03.0393.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                  | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                                             | 78,300  |         |
| 1604 | 03.0394.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ                                | Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ                                           | 78,300  |         |
| 1605 | 03.0388.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn                            | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn                                       | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1606 | 03.0403.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                          | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                          | 78,300  |         |
| 1607 | 03.0387.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn           | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn           | 78,300  |         |
| 1608 | 03.0353.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa                 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa                 | 78,300  |         |
| 1609 | 03.0401.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật           | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật           | 78,300  |         |
| 1610 | 03.0402.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư                  | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư                  | 78,300  |         |
| 1611 | 03.0359.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác                     | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác                     | 78,300  |         |
| 1612 | 03.0378.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                      | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                      | 78,300  |         |
| 1613 | 03.0380.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                    | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                    | 78,300  |         |
| 1614 | 03.0384.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                      | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                      | 78,300  |         |
| 1615 | 03.0364.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp              | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp              | 78,300  |         |
| 1616 | 03.0395.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                 | 78,300  |         |
| 1617 | 03.0386.0230   | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                     | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                     | 78,300  |         |
| 1618 | 03.0361.0230   | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                        | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                        | 78,300  |         |
| 1619 | 03.0377.0230   | Điện nhĩ châm điều trị lác                               | Điện nhĩ châm điều trị lác                               | 78,300  |         |
| 1620 | 03.0352.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                     | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                     | 78,300  |         |
| 1621 | 03.0351.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                     | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                     | 78,300  |         |
| 1622 | 03.0371.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 78,300  |         |
| 1623 | 03.0356.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ               | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ               | 78,300  |         |
| 1624 | 03.0354.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người                    | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người                    | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                        | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1625 | 03.0367.0230   | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                   | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                   | 78,300  |         |
| 1626 | 03.0392.0230   | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc                                  | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc                                  | 78,300  |         |
| 1627 | 03.0398.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | 78,300  |         |
| 1628 | 03.0390.0230   | Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày                                 | Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày                                 | 78,300  |         |
| 1629 | 03.0373.0230   | Điện nhĩ châm điều trị sụp mí                                    | Điện nhĩ châm điều trị sụp mí                                    | 78,300  |         |
| 1630 | 03.0385.0230   | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp                             | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp                             | 78,300  |         |
| 1631 | 03.0381.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn                                 | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn                                 | 78,300  |         |
| 1632 | 03.0368.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính                    | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính                    | 78,300  |         |
| 1633 | 03.0370.0230   | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                | 78,300  |         |
| 1634 | 03.0369.0230   | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | 78,300  |         |
| 1635 | 03.0389.0230   | Điện nhĩ châm điều trị trĩ                                       | Điện nhĩ châm điều trị trĩ                                       | 78,300  |         |
| 1636 | 03.0375.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                              | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                              | 78,300  |         |
| 1637 | 03.0383.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng                           | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng                           | 78,300  |         |
| 1638 | 03.0376.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78,300  |         |
| 1639 | 03.0382.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang                                | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang                                | 78,300  |         |
| 1640 | 08.0005.0230   | Điện châm                                                        | Điện châm [kim ngắn]                                             | 78,300  |         |
| 1641 | 08.0293.0230   | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                | 78,300  |         |
| 1642 | 08.0282.0230   | Điện châm điều trị cảm mạo                                       | Điện châm điều trị cảm mạo                                       | 78,300  |         |
| 1643 | 08.0288.0230   | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não         | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não         | 78,300  |         |
| 1644 | 08.0302.0230   | Điện châm điều trị chắp lẹo                                      | Điện châm điều trị chắp lẹo                                      | 78,300  |         |
| 1645 | 08.0321.0230   | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                              | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                              | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1646 | 08.0290.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quận thận                                | Điện châm điều trị cơn đau quận thận                                | 78,300  |         |
| 1647 | 08.0313.0230   | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                            | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                            | 78,300  |         |
| 1648 | 08.0303.0230   | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                       | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                       | 78,300  |         |
| 1649 | 08.0312.0230   | Điện châm điều trị đau răng                                         | Điện châm điều trị đau răng                                         | 78,300  |         |
| 1650 | 08.0318.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                              | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                              | 78,300  |         |
| 1651 | 08.0319.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                 | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                 | 78,300  |         |
| 1652 | 08.0315.0230   | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                   | Điện châm điều trị giảm khứu giác                                   | 78,300  |         |
| 1653 | 08.0298.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | 78,300  |         |
| 1654 | 08.0281.0230   | Điện châm điều trị hội chứng stress                                 | Điện châm điều trị hội chứng stress                                 | 78,300  |         |
| 1655 | 08.0278.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                              | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                              | 78,300  |         |
| 1656 | 08.0295.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                          | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                          | 78,300  |         |
| 1657 | 08.0279.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                    | Điện châm điều trị huyết áp thấp                                    | 78,300  |         |
| 1658 | 08.0299.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                                       | Điện châm điều trị khản tiếng                                       | 78,300  |         |
| 1659 | 08.0306.0230   | Điện châm điều trị lác cơ năng                                      | Điện châm điều trị lác cơ năng                                      | 78,300  |         |
| 1660 | 08.0301.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | 78,300  |         |
| 1661 | 08.0316.0230   | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh         | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh         | 78,300  |         |
| 1662 | 08.0320.0230   | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh             | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh             | 78,300  |         |
| 1663 | 08.0287.0230   | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 78,300  |         |
| 1664 | 08.0296.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống              | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống              | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1665 | 08.0285.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                 | 78,300  |         |
| 1666 | 08.0289.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | 78,300  |         |
| 1667 | 08.0300.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 78,300  |         |
| 1668 | 08.0307.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | 78,300  |         |
| 1669 | 08.0297.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78,300  |         |
| 1670 | 08.0317.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | 78,300  |         |
| 1671 | 08.0311.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | 78,300  |         |
| 1672 | 08.0292.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | 78,300  |         |
| 1673 | 08.0294.0230   | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | 78,300  |         |
| 1674 | 08.0280.0230   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | 78,300  |         |
| 1675 | 08.0284.0230   | Điện châm điều trị trĩ                                                 | Điện châm điều trị trĩ                                                 | 78,300  |         |
| 1676 | 08.0314.0230   | Điện châm điều trị ù tai                                               | Điện châm điều trị ù tai                                               | 78,300  |         |
| 1677 | 08.0283.0230   | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | Điện châm điều trị viêm Amidan                                         | 78,300  |         |
| 1678 | 08.0291.0230   | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện châm điều trị viêm bàng quang                                     | 78,300  |         |
| 1679 | 08.0304.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | 78,300  |         |
| 1680 | 08.0310.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | 78,300  |         |
| 1681 | 08.0305.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | 78,300  |         |
| 1682 | 08.0186.0230   | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                                         | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                                         | 78,300  |         |
| 1683 | 08.0189.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng                                  | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng                                  | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                    | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1684 | 08.0174.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                               | Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo                               | 78,300  |         |
| 1685 | 08.0182.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 78,300  |         |
| 1686 | 08.0227.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                      | Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt                      | 78,300  |         |
| 1687 | 08.0184.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận                     | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận                     | 78,300  |         |
| 1688 | 08.0190.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                  | Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ                  | 78,300  |         |
| 1689 | 08.0211.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                               | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm                               | 78,300  |         |
| 1690 | 08.0169.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                  | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                  | 78,300  |         |
| 1691 | 08.0194.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                   | Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V                   | 78,300  |         |
| 1692 | 08.0217.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                 | Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp                 | 78,300  |         |
| 1693 | 08.0203.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt                            | Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt                            | 78,300  |         |
| 1694 | 08.0218.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                              | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                              | 78,300  |         |
| 1695 | 08.0213.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                              | Điện nhĩ châm điều trị đau răng                              | 78,300  |         |
| 1696 | 08.0224.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư                   | 78,300  |         |
| 1697 | 08.0225.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                      | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona                      | 78,300  |         |
| 1698 | 08.0220.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác                         | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác                         | 78,300  |         |
| 1699 | 08.0206.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                          | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực                          | 78,300  |         |
| 1700 | 08.0180.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                        | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                        | 78,300  |         |
| 1701 | 08.0164.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                          | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản                          | 78,300  |         |
| 1702 | 08.0178.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng           | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng           | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1703 | 08.0171.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                        | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                        | 78,300  |         |
| 1704 | 08.0162.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                     | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                     | 78,300  |         |
| 1705 | 08.0192.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                 | 78,300  |         |
| 1706 | 08.0181.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em                | 78,300  |         |
| 1707 | 08.0163.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                       | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                       | 78,300  |         |
| 1708 | 08.0165.0230   | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                           | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                           | 78,300  |         |
| 1709 | 08.0197.0230   | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                              | Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng                              | 78,300  |         |
| 1710 | 08.0200.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                           | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới                           | 78,300  |         |
| 1711 | 08.0199.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                           | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên                           | 78,300  |         |
| 1712 | 08.0166.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên                 | 78,300  |         |
| 1713 | 08.0187.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                              | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                              | 78,300  |         |
| 1714 | 08.0177.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 78,300  |         |
| 1715 | 08.0221.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh        | Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh        | 78,300  |         |
| 1716 | 08.0195.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | 78,300  |         |
| 1717 | 08.0170.0230   | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                 | 78,300  |         |
| 1718 | 08.0173.0230   | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                     | Điện nhĩ châm điều trị nấc                                     | 78,300  |         |
| 1719 | 08.0172.0230   | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                     | Điện nhĩ châm điều trị nôn                                     | 78,300  |         |
| 1720 | 08.0183.0230   | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não        | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não        | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1721 | 08.0198.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | 78,300  |         |
| 1722 | 08.0222.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | 78,300  |         |
| 1723 | 08.0202.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                                | 78,300  |         |
| 1724 | 08.0196.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78,300  |         |
| 1725 | 08.0223.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | 78,300  |         |
| 1726 | 08.0212.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | 78,300  |         |
| 1727 | 08.0188.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | 78,300  |         |
| 1728 | 08.0191.0230   | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                          | Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung                                          | 78,300  |         |
| 1729 | 08.0167.0230   | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa                                         | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa                                         | 78,300  |         |
| 1730 | 08.0208.0230   | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                     | Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài                                     | 78,300  |         |
| 1731 | 08.0193.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                                       | Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn                                       | 78,300  |         |
| 1732 | 08.0168.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                   | 78,300  |         |
| 1733 | 08.0201.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh                                          | Điện nhĩ châm điều trị thống kinh                                          | 78,300  |         |
| 1734 | 08.0219.0230   | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                               | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                               | 78,300  |         |
| 1735 | 08.0185.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                                     | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                                     | 78,300  |         |
| 1736 | 08.0226.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh                        | Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh                        | 78,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                        | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1737 | 08.0204.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                              | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc                              | 78,300  |         |
| 1738 | 08.0215.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | 78,300  |         |
| 1739 | 08.0209.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                            | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang                            | 78,300  |         |
| 1740 | 08.0216.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | 78,300  |         |
| 1741 | 08.0205.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78,300  |         |
| 1742 | 08.0179.0230   | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                | Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt                | 78,300  |         |
| 1743 | 03.0772.0231   | Điều trị bằng điện phân thuốc                                    | Điều trị bằng điện phân thuốc                                    | 48,900  |         |
| 1744 | 17.0006.0231   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                | 48,900  |         |
| 1745 | 17.0005.0231   | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                            | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                            | 48,900  |         |
| 1746 | 17.0028.0232   | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                      | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                      | 41,900  |         |
| 1747 | 17.0004.0232   | Điều trị bằng từ trường                                          | Điều trị bằng từ trường                                          | 41,900  |         |
| 1748 | 17.0158.0233   | Điều trị bằng điện vi dòng                                       | Điều trị bằng điện vi dòng                                       | 30,800  |         |
| 1749 | 03.0773.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                                 | Điều trị bằng các dòng điện xung                                 | 44,900  |         |
| 1750 | 17.0007.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                                 | Điều trị bằng các dòng điện xung                                 | 44,900  |         |
| 1751 | 08.0485.0235   | Giác hơi                                                         | Giác hơi                                                         | 36,700  |         |
| 1752 | 08.0481.0235   | Giác hơi điều trị các chứng đau                                  | Giác hơi điều trị các chứng đau                                  | 36,700  |         |
| 1753 | 08.0482.0235   | Giác hơi điều trị cảm cúm                                        | Giác hơi điều trị cảm cúm                                        | 36,700  |         |
| 1754 | 08.0479.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                            | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                            | 36,700  |         |
| 1755 | 08.0480.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                          | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                          | 36,700  |         |
| 1756 | 17.0010.0236   | Điều trị bằng dòng giao thoa                                     | Điều trị bằng dòng giao thoa                                     | 30,800  |         |
| 1757 | 03.0774.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                     | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                     | 40,900  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1758 | 11.0099.0237   | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ                         | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ                         | 40,900  |         |
| 1759 | 13.0051.0237   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                          | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại]            | 40,900  |         |
| 1760 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                             | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                             | 40,900  |         |
| 1761 | 03.0274.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                                      | Kéo nắn cột sống cổ                                                      | 54,800  |         |
| 1762 | 03.0275.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                               | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                               | 54,800  |         |
| 1763 | 17.0175.0238   | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                          | Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh                          | 54,800  |         |
| 1764 | 17.0078.0238   | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                                | 54,800  |         |
| 1765 | 08.0013.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                                      | Kéo nắn cột sống cổ                                                      | 54,800  |         |
| 1766 | 08.0014.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                               | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                               | 54,800  |         |
| 1767 | 08.0486.0238   | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT                                   | Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT                                   | 54,800  |         |
| 1768 | 17.0134.0240   | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống               | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống               | 219,700 |         |
| 1769 | 17.0233.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng | 59,300  |         |
| 1770 | 17.0232.0241   | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng        | Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng        | 59,300  |         |
| 1771 | 17.0142.0241   | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                      | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                      | 59,300  |         |
| 1772 | 17.0141.0241   | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                      | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                      | 59,300  |         |
| 1773 | 03.0782.0242   | Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống                     | Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống                     | 162,700 |         |
| 1774 | 17.0133.0242   | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống         | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống         | 162,700 |         |
| 1775 | 11.0120.0244   | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne                           | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne                           | 36,600  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá | Ghi chú                                                     |
|------|----------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------|
| 1776 | 11.0173.0244   | Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma | Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma          | 36,600  |                                                             |
| 1777 | 17.0160.0245   | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch        | Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch                 | 58,400  |                                                             |
| 1778 | 08.0018.0246   | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT  | Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT           | 119,200 |                                                             |
| 1779 | 08.0016.0247   | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT   | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT            | 119,200 |                                                             |
| 1780 | 08.0017.0248   | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT   | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT            | 119,200 |                                                             |
| 1781 | 03.0285.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                            | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                     | 54,800  |                                                             |
| 1782 | 08.0024.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                            | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                     | 54,800  |                                                             |
| 1783 | 08.0023.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                          | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                   | 54,800  |                                                             |
| 1784 | 03.0284.0252   | Sắc thuốc thang                                    | Sắc thuốc thang                                             | 14,000  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1785 | 03.0276.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy         | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                  | 14,000  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1786 | 08.0022.0252   | Sắc thuốc thang                                    | Sắc thuốc thang                                             | 14,000  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1787 | 08.0015.0252   | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy         | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy                  | 14,000  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 1788 | 03.0708.0253   | Siêu âm điều trị                                   | Siêu âm điều trị                                            | 48,700  |                                                             |
| 1789 | 11.0124.0253   | Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc   | Điều trị sẹo bong bằng siêu âm kết hợp với thuốc            | 48,700  |                                                             |
| 1790 | 17.0008.0253   | Điều trị bằng siêu âm                              | Điều trị bằng siêu âm                                       | 48,700  |                                                             |
| 1791 | 03.0705.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn           | Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn                    | 41,100  |                                                             |
| 1792 | 13.0051.0254   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại    | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] | 41,100  |                                                             |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                          | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1793 | 17.0002.0254   | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                                        | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                                        | 41,100  |         |
| 1794 | 17.0001.0254   | Điều trị bằng sóng ngắn                                                            | Điều trị bằng sóng ngắn                                                            | 41,100  |         |
| 1795 | 17.0003.0254   | Điều trị bằng vi sóng                                                              | Điều trị bằng vi sóng                                                              | 41,100  |         |
| 1796 | 17.0009.0255   | Điều trị bằng sóng xung kích                                                       | Điều trị bằng sóng xung kích                                                       | 71,200  |         |
| 1797 | 17.0250.0256   | Tập do cứng khớp                                                                   | Tập do cứng khớp                                                                   | 56,200  |         |
| 1798 | 17.0102.0258   | Tập tri giác và nhận thức                                                          | Tập tri giác và nhận thức                                                          | 51,400  |         |
| 1799 | 08.0028.0259   | Luyện tập dưỡng sinh                                                               | Luyện tập dưỡng sinh                                                               | 33,400  |         |
| 1800 | 17.0108.0260   | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                      | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                      | 77,500  |         |
| 1801 | 03.0901.0261   | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                                                 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                                                 | 14,700  |         |
| 1802 | 17.0070.0261   | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                                 | Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi                                                 | 14,700  |         |
| 1803 | 03.0130.0262   | Vận động trị liệu bằng quang                                                       | Vận động trị liệu bằng quang                                                       | 318,700 |         |
| 1804 | 17.0091.0262   | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)                                   | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)                                   | 318,700 |         |
| 1805 | 17.0104.0263   | Tập nuốt                                                                           | Tập nuốt [sử dụng máy]                                                             | 173,700 |         |
| 1806 | 02.0479.0264   | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não | Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não | 144,700 |         |
| 1807 | 17.0104.0264   | Tập nuốt                                                                           | Tập nuốt [không sử dụng máy]                                                       | 144,700 |         |
| 1808 | 03.0749.0265   | Sửa lỗi phát âm                                                                    | Sửa lỗi phát âm                                                                    | 124,000 |         |
| 1809 | 17.0109.0265   | Tập cho người thất ngôn                                                            | Tập cho người thất ngôn                                                            | 124,000 |         |
| 1810 | 17.0111.0265   | Tập sửa lỗi phát âm                                                                | Tập sửa lỗi phát âm                                                                | 124,000 |         |
| 1811 | 03.0892.0266   | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                      | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                      | 51,800  |         |
| 1812 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                          | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                          | 51,800  |         |
| 1813 | 03.0894.0267   | Tập vận động toàn thân 30 phút                                                     | Tập vận động toàn thân 30 phút                                                     | 59,300  |         |
| 1814 | 17.0034.0267   | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                              | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                              | 59,300  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1815 | 17.0090.0267   | Tập điều hợp vận động                                               | Tập điều hợp vận động                                               | 59,300  |         |
| 1816 | 17.0039.0267   | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                    | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                    | 59,300  |         |
| 1817 | 17.0037.0267   | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                    | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                    | 59,300  |         |
| 1818 | 17.0056.0267   | Tập vận động có kháng trở                                           | Tập vận động có kháng trở                                           | 59,300  |         |
| 1819 | 17.0053.0267   | Tập vận động có trợ giúp                                            | Tập vận động có trợ giúp                                            | 59,300  |         |
| 1820 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                               | Tập vận động thụ động                                               | 59,300  |         |
| 1821 | 17.0187.0268   | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng | Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng | 33,400  |         |
| 1822 | 17.0092.0268   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                           | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                           | 33,400  |         |
| 1823 | 17.0048.0268   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)            | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)            | 33,400  |         |
| 1824 | 17.0046.0268   | Tập đi trên máy thâm lăn (Treadmill)                                | Tập đi trên máy thâm lăn (Treadmill)                                | 33,400  |         |
| 1825 | 17.0045.0268   | Tập đi với bàn xương cá                                             | Tập đi với bàn xương cá                                             | 33,400  |         |
| 1826 | 17.0044.0268   | Tập đi với gậy                                                      | Tập đi với gậy                                                      | 33,400  |         |
| 1827 | 17.0042.0268   | Tập đi với khung tập đi                                             | Tập đi với khung tập đi                                             | 33,400  |         |
| 1828 | 17.0051.0268   | Tập đi với khung treo                                               | Tập đi với khung treo                                               | 33,400  |         |
| 1829 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                             | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                             | 33,400  |         |
| 1830 | 17.0041.0268   | Tập đi với thanh song song                                          | Tập đi với thanh song song                                          | 33,400  |         |
| 1831 | 17.0047.0268   | Tập lên, xuống cầu thang                                            | Tập lên, xuống cầu thang                                            | 33,400  |         |
| 1832 | 17.0068.0268   | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                                     | Tập thăng bằng với bàn bập bênh                                     | 33,400  |         |
| 1833 | 17.0058.0268   | Tập vận động trên bóng                                              | Tập vận động trên bóng                                              | 33,400  |         |
| 1834 | 17.0251.0268   | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                               | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp                               | 33,400  |         |
| 1835 | 17.0067.0268   | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                         | Tập với dụng cụ chèo thuyền                                         | 33,400  |         |
| 1836 | 17.0066.0268   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                       | Tập với dụng cụ quay khớp vai                                       | 33,400  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                  | Mức giá | Ghi chú             |
|------|----------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1837 | 17.0064.0268   | Tập với giàn treo các chi                         | Tập với giàn treo các chi                  | 33,400  |                     |
| 1838 | 17.0063.0268   | Tập với thang tường                               | Tập với thang tường                        | 33,400  |                     |
| 1839 | 03.0902.0269   | Tập với hệ thống ròng rọc                         | Tập với hệ thống ròng rọc                  | 14,700  |                     |
| 1840 | 17.0065.0269   | Tập với ròng rọc                                  | Tập với ròng rọc                           | 14,700  |                     |
| 1841 | 03.0903.0270   | Tập với xe đạp tập                                | Tập với xe đạp tập                         | 14,700  |                     |
| 1842 | 17.0071.0270   | Tập với xe đạp tập                                | Tập với xe đạp tập                         | 14,700  |                     |
| 1843 | 03.0539.0271   | Thủy châm điều trị bại não                        | Thủy châm điều trị bại não                 | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1844 | 03.0557.0271   | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt                    | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt             | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1845 | 03.0593.0271   | Thủy châm điều trị bí đái                         | Thủy châm điều trị bí đái                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1846 | 03.0596.0271   | Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần              | Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1847 | 03.0584.0271   | Thủy châm điều trị chứng tic                      | Thủy châm điều trị chứng tic               | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1848 | 03.0541.0271   | Thủy châm điều trị chứng ù tai                    | Thủy châm điều trị chứng ù tai             | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1849 | 03.0587.0271   | Thủy châm điều trị cơn đau quận thận              | Thủy châm điều trị cơn đau quận thận       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1850 | 03.0592.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                        | Thủy châm điều trị đái dầm                 | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1851 | 03.0574.0271   | Thủy châm điều trị đau dạ dày                     | Thủy châm điều trị đau dạ dày              | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1852 | 03.0549.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu           | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu    | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1853 | 03.0580.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                       | Thủy châm điều trị đau lưng                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1854 | 03.0581.0271   | Thủy châm điều trị đau môi cơ                     | Thủy châm điều trị đau môi cơ              | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1855 | 03.0571.0271   | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn                 | Thủy châm điều trị đau ngực, sườn          | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1856 | 03.0601.0271   | Thủy châm điều trị đau răng                       | Thủy châm điều trị đau răng                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1857 | 03.0570.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn        | Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1858 | 03.0538.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa              | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1859 | 03.0569.0271   | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                  | Thủy châm điều trị đau vùng ngực           | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1860 | 03.0577.0271   | Thủy châm điều trị dị ứng                         | Thủy châm điều trị dị ứng                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                               | Mức giá | Ghi chú             |
|------|----------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1861 | 03.0548.0271   | Thủy châm điều trị động kinh                            | Thủy châm điều trị động kinh                            | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1862 | 03.0600.0271   | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                  | Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1863 | 03.0599.0271   | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật              | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật              | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1864 | 03.0542.0271   | Thủy châm điều trị giảm khứ giác                        | Thủy châm điều trị giảm khứ giác                        | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1865 | 03.0560.0271   | Thủy châm điều trị giảm thị lực                         | Thủy châm điều trị giảm thị lực                         | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1866 | 03.0562.0271   | Thủy châm điều trị giảm thính lực                       | Thủy châm điều trị giảm thính lực                       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1867 | 03.0566.0271   | Thủy châm điều trị hen phế quản                         | Thủy châm điều trị hen phế quản                         | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1868 | 03.0547.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                 | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                 | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1869 | 03.0561.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                  | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1870 | 03.0602.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                  | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1871 | 03.0583.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                    | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                    | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1872 | 03.0568.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                        | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                        | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1873 | 03.0544.0271   | Thủy châm điều trị khàn tiếng                           | Thủy châm điều trị khàn tiếng                           | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1874 | 03.0559.0271   | Thủy châm điều trị lác                                  | Thủy châm điều trị lác                                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1875 | 03.0532.0271   | Thủy châm điều trị liệt                                 | Thủy châm điều trị liệt                                 | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1876 | 03.0534.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                        | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                        | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1877 | 03.0533.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                        | Thủy châm điều trị liệt chi trên                        | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1878 | 03.0555.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1879 | 03.0536.0271   | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                  | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1880 | 03.0535.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người                       | Thủy châm điều trị liệt nửa người                       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá | Ghi chú             |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1881 | 03.0598.0271   | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1882 | 03.0550.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                  | Thủy châm điều trị mất ngủ                                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1883 | 03.0575.0271   | Thủy châm điều trị nôn, nấc                                 | Thủy châm điều trị nôn, nấc                                 | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1884 | 03.0591.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác                        | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác                        | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1885 | 03.0585.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1886 | 03.0597.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1887 | 03.0588.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                  | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1888 | 03.0594.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1889 | 03.0590.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                        | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                        | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1890 | 03.0543.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                        | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                        | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1891 | 03.0573.0271   | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1892 | 03.0551.0271   | Thủy châm điều trị stress                                   | Thủy châm điều trị stress                                   | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1893 | 03.0556.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                   | Thủy châm điều trị sụp mí                                   | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1894 | 03.0567.0271   | Thủy châm điều trị tăng huyết áp                            | Thủy châm điều trị tăng huyết áp                            | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1895 | 03.0589.0271   | Thủy châm điều trị táo bón                                  | Thủy châm điều trị táo bón                                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1896 | 03.0537.0271   | Thủy châm điều trị teo cơ                                   | Thủy châm điều trị teo cơ                                   | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1897 | 03.0563.0271   | Thủy châm điều trị thất ngôn                                | Thủy châm điều trị thất ngôn                                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1898 | 03.0552.0271   | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                   | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                   | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1899 | 03.0579.0271   | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                           | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                           | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1900 | 03.0554.0271   | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V               | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V               | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                    | Mức giá | Ghi chú             |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1901 | 03.0553.0271   | Thủy châm điều trị tổn thương rỗ, đám rỗ và dây thần kinh    | Thủy châm điều trị tổn thương rỗ, đám rỗ và dây thần kinh    | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1902 | 03.0572.0271   | Thủy châm điều trị trĩ                                       | Thủy châm điều trị trĩ                                       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1903 | 03.0586.0271   | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1904 | 03.0578.0271   | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1905 | 03.0565.0271   | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                           | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                           | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1906 | 03.0582.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1907 | 03.0558.0271   | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1908 | 03.0564.0271   | Thủy châm điều trị viêm xoang                                | Thủy châm điều trị viêm xoang                                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1909 | 08.0006.0271   | Thủy châm                                                    | Thủy châm                                                    | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1910 | 08.0338.0271   | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                           | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                           | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1911 | 08.0341.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1912 | 08.0336.0271   | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                      | Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng                      | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1913 | 08.0388.0271   | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                            | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                            | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1914 | 08.0327.0271   | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                              | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                              | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1915 | 08.0343.0271   | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1916 | 08.0345.0271   | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                      | Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ                      | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1917 | 08.0350.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                                   | Thủy châm điều trị đái dầm                                   | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1918 | 08.0323.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                  | Mức giá | Ghi chú             |
|------|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1919 | 08.0357.0271   | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn             | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn             | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1920 | 08.0359.0271   | Thủy châm điều trị đau dây V                               | Thủy châm điều trị đau dây V                               | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1921 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                   | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1922 | 08.0380.0271   | Thủy châm điều trị đau hỏ mắt                              | Thủy châm điều trị đau hỏ mắt                              | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1923 | 08.0360.0271   | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1924 | 08.0378.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                                | Thủy châm điều trị đau lưng                                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1925 | 08.0373.0271   | Thủy châm điều trị đau răng                                | Thủy châm điều trị đau răng                                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1926 | 08.0352.0271   | Thủy châm điều trị đau vai gáy                             | Thủy châm điều trị đau vai gáy                             | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1927 | 08.0385.0271   | Thủy châm điều trị di tinh                                 | Thủy châm điều trị di tinh                                 | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1928 | 08.0383.0271   | Thủy châm điều trị giảm thị lực                            | Thủy châm điều trị giảm thị lực                            | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1929 | 08.0339.0271   | Thủy châm điều trị giảm thính lực                          | Thủy châm điều trị giảm thính lực                          | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1930 | 08.0353.0271   | Thủy châm điều trị hen phế quản                            | Thủy châm điều trị hen phế quản                            | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1931 | 08.0331.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng               | Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng               | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1932 | 08.0362.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                    | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                    | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1933 | 08.0325.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng stress                        | Thủy châm điều trị hội chứng stress                        | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1934 | 08.0322.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông               | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông               | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1935 | 08.0351.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                     | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                     | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1936 | 08.0347.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                 | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1937 | 08.0354.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                           | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                           | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1938 | 08.0363.0271   | Thủy châm điều trị khản tiếng                              | Thủy châm điều trị khản tiếng                              | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                       | Mức giá | Ghi chú             |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| 1939 | 08.0382.0271   | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                  | Thủy châm điều trị lác cơ năng                                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1940 | 08.0365.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1941 | 08.0356.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên            | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1942 | 08.0342.0271   | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1943 | 08.0386.0271   | Thủy châm điều trị liệt dương                                   | Thủy châm điều trị liệt dương                                   | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1944 | 08.0366.0271   | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                            | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                            | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1945 | 08.0330.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não      | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não      | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1946 | 08.0340.0271   | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                  | Thủy châm điều trị liệt trẻ em                                  | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1947 | 08.0361.0271   | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não         | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não         | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1948 | 08.0324.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      | Thủy châm điều trị mất ngủ                                      | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1949 | 08.0335.0271   | Thủy châm điều trị mày đay                                      | Thủy châm điều trị mày đay                                      | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1950 | 08.0326.0271   | Thủy châm điều trị nấc                                          | Thủy châm điều trị nấc                                          | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1951 | 08.0344.0271   | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não    | Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não    | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1952 | 08.0364.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                    | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1953 | 08.0349.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         | Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt                         | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1954 | 08.0372.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa                            | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1955 | 08.0387.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                           | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                           | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1956 | 08.0332.0271   | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                    | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1957 | 08.0346.0271   | Thủy châm điều trị sa tử cung                                   | Thủy châm điều trị sa tử cung                                   | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1958 | 08.0367.0271   | Thủy châm điều trị sụp mi                                       | Thủy châm điều trị sụp mi                                       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1959 | 08.0379.0271   | Thủy châm điều trị sụp mi                                       | Thủy châm điều trị sụp mi                                       | 77,100  | Chưa bao gồm thuốc. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                  | Mức giá   | Ghi chú             |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| 1960 | 08.0337.0271   | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                                                                                       | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                                                                                       | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1961 | 08.0374.0271   | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                                                                         | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                                                                         | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1962 | 08.0358.0271   | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                                                                           | Thủy châm điều trị thất vận ngôn                                                                                           | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1963 | 08.0355.0271   | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                                                       | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                                                                       | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1964 | 08.0348.0271   | Thủy châm điều trị thống kinh                                                                                              | Thủy châm điều trị thống kinh                                                                                              | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1965 | 08.0333.0271   | Thủy châm điều trị trĩ                                                                                                     | Thủy châm điều trị trĩ                                                                                                     | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1966 | 08.0328.0271   | Thủy châm điều trị viêm amydan                                                                                             | Thủy châm điều trị viêm amydan                                                                                             | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1967 | 08.0384.0271   | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                                                                         | Thủy châm điều trị viêm bàng quang                                                                                         | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1968 | 08.0371.0271   | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                                                                                          | Thủy châm điều trị viêm mũi xoang                                                                                          | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1969 | 08.0377.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                                                                                     | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                                                                                     | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1970 | 08.0381.0271   | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                                                               | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp                                                               | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1971 | 08.0334.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                                                                                     | Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến                                                                                     | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1972 | 08.0375.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                                                                              | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                                                                              | 77,100    | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1973 | 05.0003.0272   | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                                                                            | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                                                                            | 68,900    |                     |
| 1974 | 02.0471.0274   | Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A                             | Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A                             | 1,260,800 | Chưa bao gồm thuốc  |
| 1975 | 02.0470.0274   | Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A | Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A | 1,260,800 | Chưa bao gồm thuốc  |
| 1976 | 02.0133.0274   | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A                                                                 | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A                                                                 | 1,260,800 | Chưa bao gồm thuốc  |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                 | Mức giá   | Ghi chú            |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------------|
| 1977 | 02.0139.0274   | Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A | Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A | 1,260,800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1978 | 02.0132.0274   | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A         | Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A         | 1,260,800 | Chưa bao gồm thuốc |
| 1979 | 03.0776.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                        | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                        | 40,200    |                    |
| 1980 | 03.0777.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                      | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                      | 40,200    |                    |
| 1981 | 17.0014.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                        | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                        | 40,200    |                    |
| 1982 | 17.0015.0275   | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                      | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                      | 40,200    |                    |
| 1983 | 17.0013.0275   | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại              | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại              | 40,200    |                    |
| 1984 | 05.0042.0275   | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ              | Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ              | 40,200    |                    |
| 1985 | 01.0085.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                  | Vận động trị liệu hô hấp                                  | 32,900    |                    |
| 1986 | 02.0068.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                  | Vận động trị liệu hô hấp                                  | 32,900    |                    |
| 1987 | 17.0073.0277   | Tập các kiểu thở                                          | Tập các kiểu thở                                          | 32,900    |                    |
| 1988 | 17.0075.0277   | Tập ho có trợ giúp                                        | Tập ho có trợ giúp                                        | 32,900    |                    |
| 1989 | 03.0609.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                 | 76,000    |                    |
| 1990 | 03.0613.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                     | 76,000    |                    |
| 1991 | 03.0660.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái                         | 76,000    |                    |
| 1992 | 03.0612.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                    | 76,000    |                    |
| 1993 | 03.0652.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                      | 76,000    |                    |
| 1994 | 03.0614.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                    | 76,000    |                    |
| 1995 | 03.0611.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới             | 76,000    |                    |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                              | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|---------|
| 1996 | 03.0610.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên          | 76,000  |         |
| 1997 | 03.0668.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                     | 76,000  |         |
| 1998 | 03.0644.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                  | 76,000  |         |
| 1999 | 03.0624.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu        | 76,000  |         |
| 2000 | 03.0648.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                    | 76,000  |         |
| 2001 | 03.0649.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt                     | 76,000  |         |
| 2002 | 03.0643.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn              | 76,000  |         |
| 2003 | 03.0667.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                    | 76,000  |         |
| 2004 | 03.0642.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn     | 76,000  |         |
| 2005 | 03.0607.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa           | 76,000  |         |
| 2006 | 03.0641.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực               | 76,000  |         |
| 2007 | 03.0623.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                   | 76,000  |         |
| 2008 | 03.0666.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư         | 76,000  |         |
| 2009 | 03.0665.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật     | 76,000  |         |
| 2010 | 03.0615.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác              | 76,000  |         |
| 2011 | 03.0634.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 76,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo<br>Thông tư 23/2024/TT-BYT               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2012 | 03.0636.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm<br>thính lực                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm<br>thính lực                       | 76,000  |         |
| 2013 | 03.0638.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen<br>phế quản                         | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen<br>phế quản                         | 76,000  |         |
| 2014 | 03.0622.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội<br>chứng ngoại tháp                 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng<br>ngoại tháp                 | 76,000  |         |
| 2015 | 03.0635.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội<br>chứng tiền đình                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng<br>tiền đình                  | 76,000  |         |
| 2016 | 03.0651.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội<br>chứng vai gáy                    | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng<br>vai gáy                    | 76,000  |         |
| 2017 | 03.0640.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết<br>áp thấp                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết<br>áp thấp                        | 76,000  |         |
| 2018 | 03.0670.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria                                | Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria                                | 76,000  |         |
| 2019 | 03.0633.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị lác                                     | Xoa bóp bấm huyết điều trị lác                                     | 76,000  |         |
| 2020 | 03.0603.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt                                    | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt                                    | 76,000  |         |
| 2021 | 03.0617.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các<br>dây thần kinh               | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây<br>thần kinh               | 76,000  |         |
| 2022 | 03.0605.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt<br>chi dưới                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt<br>chi dưới                        | 76,000  |         |
| 2023 | 03.0604.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi<br>trên                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên                           | 76,000  |         |
| 2024 | 03.0630.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây<br>thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây<br>thần kinh số VII ngoại biên | 76,000  |         |
| 2025 | 03.0616.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do<br>bệnh của cơ                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do<br>bệnh của cơ                  | 76,000  |         |
| 2026 | 03.0608.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do<br>viêm não                     | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do<br>viêm não                     | 76,000  |         |
| 2027 | 03.0606.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt<br>nửa người                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt<br>nửa người                       | 76,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                           | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2028 | 03.0664.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | 76,000  |         |
| 2029 | 03.0625.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ                                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ                                  | 76,000  |         |
| 2030 | 03.0645.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc                                 | Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc                                 | 76,000  |         |
| 2031 | 03.0653.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc                                 | Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc                                 | 76,000  |         |
| 2032 | 03.0659.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác                        | 76,000  |         |
| 2033 | 03.0654.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                | 76,000  |         |
| 2034 | 03.0663.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 76,000  |         |
| 2035 | 03.0656.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                  | 76,000  |         |
| 2036 | 03.0661.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | 76,000  |         |
| 2037 | 03.0658.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa                        | 76,000  |         |
| 2038 | 03.0669.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng                            | 76,000  |         |
| 2039 | 03.0626.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị stress                                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị stress                                   | 76,000  |         |
| 2040 | 03.0631.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi                                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi                                   | 76,000  |         |
| 2041 | 03.0621.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược                        | Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược                        | 76,000  |         |
| 2042 | 03.0639.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp                            | 76,000  |         |
| 2043 | 03.0657.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón                                  | Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón                                  | 76,000  |         |
| 2044 | 03.0618.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ                                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ                                   | 76,000  |         |
| 2045 | 03.0627.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính                   | 76,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2046 | 03.0647.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp                            | 76,000  |         |
| 2047 | 03.0629.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V                | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V                | 76,000  |         |
| 2048 | 03.0628.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | 76,000  |         |
| 2049 | 03.0655.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | 76,000  |         |
| 2050 | 03.0646.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp                       | 76,000  |         |
| 2051 | 03.0637.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                            | 76,000  |         |
| 2052 | 03.0650.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                       | 76,000  |         |
| 2053 | 03.0632.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76,000  |         |
| 2054 | 08.0483.0280   | Xoa bóp bấm huyết bằng tay                                           | Xoa bóp bấm huyết bằng tay                                           | 76,000  |         |
| 2055 | 08.0399.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                       | 76,000  |         |
| 2056 | 08.0444.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì                                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì                                   | 76,000  |         |
| 2057 | 08.0442.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng                            | 76,000  |         |
| 2058 | 08.0394.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não     | 76,000  |         |
| 2059 | 08.0398.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất                              | Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất                              | 76,000  |         |
| 2060 | 08.0433.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt                          | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt                          | 76,000  |         |
| 2061 | 08.0400.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai                               | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai                               | 76,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                             | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2062 | 08.0397.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới         | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới         | 76,000  |         |
| 2063 | 08.0396.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên         | Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên         | 76,000  |         |
| 2064 | 08.0449.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm                    | Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm                    | 76,000  |         |
| 2065 | 08.0437.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh              | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh              | 76,000  |         |
| 2066 | 08.0408.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu       | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu       | 76,000  |         |
| 2067 | 08.0429.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp      | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp      | 76,000  |         |
| 2068 | 08.0430.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                   | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng                   | 76,000  |         |
| 2069 | 08.0425.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn    | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn    | 76,000  |         |
| 2070 | 08.0448.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư        | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư        | 76,000  |         |
| 2071 | 08.0447.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật    | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật    | 76,000  |         |
| 2072 | 08.0401.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác             | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác             | 76,000  |         |
| 2073 | 08.0418.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực               | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực               | 76,000  |         |
| 2074 | 08.0420.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực             | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực             | 76,000  |         |
| 2075 | 08.0422.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản               | Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản               | 76,000  |         |
| 2076 | 08.0426.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 76,000  |         |
| 2077 | 08.0407.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp       | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp       | 76,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2078 | 08.0450.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                       | 76,000  |         |
| 2079 | 08.0410.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                        | 76,000  |         |
| 2080 | 08.0392.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | 76,000  |         |
| 2081 | 08.0419.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                     | 76,000  |         |
| 2082 | 08.0438.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                 | 76,000  |         |
| 2083 | 08.0432.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                       | 76,000  |         |
| 2084 | 08.0424.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                           | 76,000  |         |
| 2085 | 08.0417.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                             | 76,000  |         |
| 2086 | 08.0390.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | 76,000  |         |
| 2087 | 08.0389.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | 76,000  |         |
| 2088 | 08.0414.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | 76,000  |         |
| 2089 | 08.0402.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | 76,000  |         |
| 2090 | 08.0393.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | 76,000  |         |
| 2091 | 08.0391.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76,000  |         |
| 2092 | 08.0446.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | 76,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2093 | 08.0409.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                           | 76,000  |         |
| 2094 | 08.0427.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                               | 76,000  |         |
| 2095 | 08.0434.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                         | 76,000  |         |
| 2096 | 08.0441.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                            | 76,000  |         |
| 2097 | 08.0445.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 76,000  |         |
| 2098 | 08.0436.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                              | 76,000  |         |
| 2099 | 08.0443.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật                       | 76,000  |         |
| 2100 | 08.0440.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                                 | 76,000  |         |
| 2101 | 08.0415.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi                                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi                                            | 76,000  |         |
| 2102 | 08.0435.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                                       | 76,000  |         |
| 2103 | 08.0406.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                                 | 76,000  |         |
| 2104 | 08.0439.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                           | 76,000  |         |
| 2105 | 08.0411.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính                 | 76,000  |         |
| 2106 | 08.0413.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V                        | 76,000  |         |
| 2107 | 08.0412.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh           | 76,000  |         |
| 2108 | 08.0428.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                               | 76,000  |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2109 | 08.0421.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                            | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang                            | 76,000    |         |
| 2110 | 08.0431.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                       | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai                       | 76,000    |         |
| 2111 | 08.0416.0280   | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76,000    |         |
| 2112 | 08.0423.0280   | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                      | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                      | 76,000    |         |
| 2113 | 08.0395.0280   | Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não          | Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não          | 76,000    |         |
| 2114 | 03.0743.0281   | Xoa bóp bằng máy                                                     | Xoa bóp bằng máy                                                     | 39,000    |         |
| 2115 | 17.0168.0281   | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                            | Kỹ thuật xoa bóp bằng máy                                            | 39,000    |         |
| 2116 | 08.0484.0281   | Xoa bóp bấm huyết bằng máy                                           | Xoa bóp bấm huyết bằng máy                                           | 39,000    |         |
| 2117 | 03.0807.0282   | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                              | Xoa bóp cục bộ bằng tay                                              | 51,300    |         |
| 2118 | 17.0085.0282   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                                | 51,300    |         |
| 2119 | 02.0166.0283   | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)         | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)         | 64,900    |         |
| 2120 | 03.0808.0283   | Xoa bóp toàn thân bằng tay                                           | Xoa bóp toàn thân bằng tay                                           | 64,900    |         |
| 2121 | 17.0086.0283   | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                           | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                           | 64,900    |         |
| 2122 | 03.0282.0284   | Xông hơi thuốc                                                       | Xông hơi thuốc                                                       | 50,300    |         |
| 2123 | 08.0020.0284   | Xông hơi thuốc                                                       | Xông hơi thuốc                                                       | 50,300    |         |
| 2124 | 03.0283.0285   | Xông khói thuốc                                                      | Xông khói thuốc                                                      | 45,300    |         |
| 2125 | 08.0021.0285   | Xông khói thuốc                                                      | Xông khói thuốc                                                      | 45,300    |         |
| 2126 | 03.0280.0286   | Xông thuốc bằng máy                                                  | Xông thuốc bằng máy                                                  | 50,300    |         |
| 2127 | 08.0019.0286   | Xông thuốc bằng máy                                                  | Xông thuốc bằng máy                                                  | 50,300    |         |
| 2128 | 01.0115.0297   | Siêu âm nội soi phế quản ống mềm                                     | Siêu âm nội soi phế quản ống mềm                                     | 1,443,900 |         |
| 2129 | 01.0153.0297   | Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập                                    | Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập                                    | 1,443,900 |         |
| 2130 | 03.0061.0297   | Chọc hút dịch, khí trung thất                                        | Chọc hút dịch, khí trung thất                                        | 1,443,900 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Mức giá   | Ghi chú                             |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|
| 2131 | 03.0054.0297   | Thở máy với tần số cao (HFO)                                                                  | Thở máy với tần số cao (HFO)                                                                  | 1,443,900 |                                     |
| 2132 | 01.0013.0298   | Đặt đường truyền vào thể hang                                                                 | Đặt đường truyền vào thể hang                                                                 | 885,800   |                                     |
| 2133 | 01.0012.0298   | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                                                  | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                                                  | 885,800   |                                     |
| 2134 | 01.0069.0298   | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu                                                                 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu                                                                 | 885,800   |                                     |
| 2135 | 01.0068.0298   | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                       | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                                                       | 885,800   |                                     |
| 2136 | 01.0231.0298   | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                                 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu                                                 | 885,800   | Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore |
| 2137 | 01.0238.0299   | Đo áp lực ổ bụng                                                                              | Đo áp lực ổ bụng                                                                              | 532,400   |                                     |
| 2138 | 01.0034.0299   | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                                | 532,400   |                                     |
| 2139 | 01.0032.0299   | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                              | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                                              | 532,400   |                                     |
| 2140 | 03.0092.0299   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                                                | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín                                                | 532,400   |                                     |
| 2141 | 01.0056.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | 373,600   |                                     |
| 2142 | 03.0091.0300   | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                                            | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần                                            | 373,600   |                                     |
| 2143 | 02.0600.0301   | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc                                                                  | Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc                                                                  | 1,534,600 |                                     |
| 2144 | 02.0603.0302   | Giảm mẫn cảm với sữa                                                                          | Giảm mẫn cảm với sữa                                                                          | 979,400   |                                     |
| 2145 | 02.0604.0302   | Giảm mẫn cảm với thức ăn                                                                      | Giảm mẫn cảm với thức ăn                                                                      | 979,400   |                                     |
| 2146 | 02.0601.0302   | Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch                                                        | Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch                                                        | 979,400   |                                     |
| 2147 | 02.0602.0302   | Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống                                                             | Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống                                                             | 979,400   |                                     |
| 2148 | 03.2380.0302   | Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da                                                            | Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da                                                            | 979,400   |                                     |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                         | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2149 | 02.0596.0305   | Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)            | Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)            | 307,800 |         |
| 2150 | 03.2381.0305   | Phản ứng phân hủy Mastocyte                                       | Phản ứng phân hủy Mastocyte                                       | 307,800 |         |
| 2151 | 02.0595.0307   | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm                      | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm                      | 546,100 |         |
| 2152 | 02.0594.0307   | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc) | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc) | 546,100 |         |
| 2153 | 03.2384.0307   | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                           | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                           | 546,100 |         |
| 2154 | 02.0610.0308   | Test hồi phục phế quản                                            | Test hồi phục phế quản                                            | 190,800 |         |
| 2155 | 21.0018.0308   | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                       | Test giãn phế quản (broncho modilator test)                       | 190,800 |         |
| 2156 | 02.0609.0309   | Test huyết thanh tự thân                                          | Test huyết thanh tự thân                                          | 722,500 |         |
| 2157 | 02.0611.0310   | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine          | Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine          | 918,800 |         |
| 2158 | 02.0607.0311   | Test kích thích với sữa                                           | Test kích thích với sữa                                           | 892,500 |         |
| 2159 | 02.0608.0311   | Test kích thích với thức ăn                                       | Test kích thích với thức ăn                                       | 892,500 |         |
| 2160 | 02.0605.0311   | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch                         | Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch                         | 892,500 |         |
| 2161 | 02.0606.0311   | Test kích thích với thuốc đường uống                              | Test kích thích với thuốc đường uống                              | 892,500 |         |
| 2162 | 02.0585.0312   | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp        | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp        | 344,400 |         |
| 2163 | 02.0587.0312   | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa           | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa           | 344,400 |         |
| 2164 | 02.0586.0312   | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn       | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn       | 344,400 |         |
| 2165 | 03.2379.0312   | Test lấy da với các dị nguyên                                     | Test lấy da với các dị nguyên                                     | 344,400 |         |
| 2166 | 03.4194.0312   | Test lấy da với các dị nguyên hô hấp                              | Test lấy da với các dị nguyên hô hấp                              | 344,400 |         |
| 2167 | 03.4196.0312   | Test lấy da với các dị nguyên sữa                                 | Test lấy da với các dị nguyên sữa                                 | 344,400 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                   | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2168 | 03.4195.0312   | Test lấy da với các dị nguyên thức ăn                                                       | Test lấy da với các dị nguyên thức ăn                                                       | 344,400 |         |
| 2169 | 02.0588.0313   | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)                 | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)                 | 394,800 |         |
| 2170 | 02.0589.0313   | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh                                  | Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh                                  | 394,800 |         |
| 2171 | 03.2382.0313   | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                                 | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                                 | 394,800 |         |
| 2172 | 03.2379.0313   | Test lấy da với các dị nguyên                                                               | Test lấy da với các dị nguyên                                                               | 394,800 |         |
| 2173 | 02.0592.0314   | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc                                                         | Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc                                                         | 493,800 |         |
| 2174 | 02.0593.0314   | Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh                                          | Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh                                          | 493,800 |         |
| 2175 | 03.2383.0314   | Test nội bì                                                                                 | Test nội bì                                                                                 | 493,800 |         |
| 2176 | 02.0590.0315   | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc                                                        | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc                                                        | 406,800 |         |
| 2177 | 02.0591.0315   | Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh                                         | Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh                                         | 406,800 |         |
| 2178 | 03.2383.0315   | Test nội bì                                                                                 | Test nội bì                                                                                 | 406,800 |         |
| 2179 | 02.0269.0318   | Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày                                     | Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày                                     | 905,800 |         |
| 2180 | 02.0282.0318   | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa                                                  | Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa                                                  | 905,800 |         |
| 2181 | 02.0093.0319   | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính                                      | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính                                      | 677,500 |         |
| 2182 | 02.0261.0319   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                                 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê                                 | 677,500 |         |
| 2183 | 02.0255.0319   | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                                         | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi                                         | 677,500 |         |
| 2184 | 02.0323.0319   | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | 677,500 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2185 | 02.0121.0320   | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                              | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh                              | 365,100 |         |
| 2186 | 02.0394.0320   | Tiêm ngoài màng cứng                                                   | Tiêm ngoài màng cứng                                                   | 365,100 |         |
| 2187 | 01.0004.0321   | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản                                  | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản                                  | 185,000 |         |
| 2188 | 02.0094.0321   | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản                                  | Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản                                  | 185,000 |         |
| 2189 | 05.0071.0323   | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                     | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                     | 231,700 |         |
| 2190 | 28.0022.0324   | Bơm túi giãn da vùng da đầu                                            | Bơm túi giãn da vùng da đầu                                            | 380,200 |         |
| 2191 | 05.0022.0324   | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng                                        | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng                                        | 380,200 |         |
| 2192 | 05.0019.0324   | Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng                                        | Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng                                        | 380,200 |         |
| 2193 | 05.0020.0324   | Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng                                        | Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng                                        | 380,200 |         |
| 2194 | 05.0021.0324   | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                        | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                        | 380,200 |         |
| 2195 | 05.0051.0324   | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                 | 380,200 |         |
| 2196 | 05.0040.0325   | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ                          | Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ                          | 306,000 |         |
| 2197 | 05.0013.0326   | Điều trị hạt cơm bằng Plasma                                           | Điều trị hạt cơm bằng Plasma                                           | 425,100 |         |
| 2198 | 05.0034.0328   | Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL                                        | Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL                                        | 519,000 |         |
| 2199 | 05.0035.0328   | Điều trị chứng rậm lông bằng IPL                                       | Điều trị chứng rậm lông bằng IPL                                       | 519,000 |         |
| 2200 | 05.0033.0328   | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL                                        | Điều trị giãn mạch máu bằng IPL                                        | 519,000 |         |
| 2201 | 05.0036.0328   | Điều trị sẹo lồi bằng IPL                                              | Điều trị sẹo lồi bằng IPL                                              | 519,000 |         |
| 2202 | 05.0037.0328   | Điều trị trứng cá bằng IPL                                             | Điều trị trứng cá bằng IPL                                             | 519,000 |         |
| 2203 | 03.3041.0329   | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng | 399,000 |         |
| 2204 | 03.3046.0329   | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng             | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng             | 399,000 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                   | Mức giá | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2205 | 03.3037.0329   | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ | Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ | 399,000 |         |
| 2206 | 03.3035.0329   | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                    | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                    | 399,000 |         |
| 2207 | 03.3036.0329   | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng              | Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng              | 399,000 |         |
| 2208 | 03.3045.0329   | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                | 399,000 |         |
| 2209 | 03.3047.0329   | Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                    | Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                    | 399,000 |         |
| 2210 | 03.3043.0329   | Điều trị sỏi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng      | Điều trị sỏi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng      | 399,000 |         |
| 2211 | 03.3042.0329   | Điều trị sỏi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng        | Điều trị sỏi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng        | 399,000 |         |
| 2212 | 03.3039.0329   | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                  | Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng                  | 399,000 |         |
| 2213 | 03.3040.0329   | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng          | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng          | 399,000 |         |
| 2214 | 03.3044.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng         | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng         | 399,000 |         |
| 2215 | 05.0050.0329   | Điều trị bớt sỏi bằng đốt điện                                              | Điều trị bớt sỏi bằng đốt điện                                              | 399,000 |         |
| 2216 | 05.0011.0329   | Điều trị bớt sỏi bằng laser CO2                                             | Điều trị bớt sỏi bằng laser CO2                                             | 399,000 |         |
| 2217 | 05.0018.0329   | Điều trị bớt sỏi bằng Plasma                                                | Điều trị bớt sỏi bằng Plasma                                                | 399,000 |         |
| 2218 | 05.0048.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                    | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                    | 399,000 |         |
| 2219 | 05.0009.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2                                   | 399,000 |         |
| 2220 | 05.0016.0329   | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma                                      | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma                                      | 399,000 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT     | Tên dịch vụ phê duyệt giá                             | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2221 | 05.0047.0329   | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện                | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện                | 399,000   |         |
| 2222 | 05.0008.0329   | Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2               | Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2               | 399,000   |         |
| 2223 | 05.0015.0329   | Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma                  | Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma                  | 399,000   |         |
| 2224 | 05.0045.0329   | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                        | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                        | 399,000   |         |
| 2225 | 05.0005.0329   | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2                       | Điều trị hạt cơm bằng laser CO2                       | 399,000   |         |
| 2226 | 05.0049.0329   | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện                        | Điều trị sẩn cục bằng đốt điện                        | 399,000   |         |
| 2227 | 05.0010.0329   | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2                       | Điều trị sẩn cục bằng laser CO2                       | 399,000   |         |
| 2228 | 05.0017.0329   | Điều trị sẩn cục bằng Plasma                          | Điều trị sẩn cục bằng Plasma                          | 399,000   |         |
| 2229 | 05.0044.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                     | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                     | 399,000   |         |
| 2230 | 05.0012.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                       | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                       | 399,000   |         |
| 2231 | 05.0046.0329   | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                     | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                     | 399,000   |         |
| 2232 | 05.0007.0329   | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                    | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2                    | 399,000   |         |
| 2233 | 05.0014.0329   | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                       | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                       | 399,000   |         |
| 2234 | 05.0006.0329   | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2            | Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2            | 399,000   |         |
| 2235 | 05.0030.0330   | Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu                 | Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu                 | 1,255,700 |         |
| 2236 | 05.0031.0330   | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu                       | Điều trị sẹo lồi bằng laser màu                       | 1,255,700 |         |
| 2237 | 05.0029.0330   | Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser) | Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser) | 1,255,700 |         |
| 2238 | 05.0026.0331   | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP                 | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP                 | 1,652,800 |         |
| 2239 | 05.0028.0331   | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP                         | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP                         | 1,652,800 |         |
| 2240 | 05.0025.0331   | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP                      | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP                      | 1,652,800 |         |
| 2241 | 05.0073.0332   | Điều trị đau do zona bằng chiếu                       | Điều trị đau do zona bằng chiếu laser                 | 278,900   |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                       | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
|      |                | laser Hé- Né                                                                                    | Hé- Né                                                                                          |           |         |
| 2242 | 05.0072.0332   | Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né                               | Điều trị loét lỗ đảo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né                               | 278,900   |         |
| 2243 | 05.0023.0333   | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                                                | Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da                                                | 351,000   |         |
| 2244 | 05.0024.0333   | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                                        | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                                        | 351,000   |         |
| 2245 | 05.0043.0333   | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                                  | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                                  | 351,000   |         |
| 2246 | 13.0155.0334   | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                                | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn                                                | 889,700   |         |
| 2247 | 05.0004.0334   | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                                              | Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2                                                              | 889,700   |         |
| 2248 | 05.0032.0335   | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)                                             | Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)                                             | 951,700   |         |
| 2249 | 03.2913.0337   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi                                                            | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi                                                            | 2,572,800 |         |
| 2250 | 14.0231.0337   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)                                                | Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)                                                | 2,572,800 |         |
| 2251 | 28.0074.0337   | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII | 2,572,800 |         |
| 2252 | 28.0075.0337   | Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch                                                       | Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch                                                       | 2,572,800 |         |
| 2253 | 05.0059.0337   | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thờ) cho người bệnh phong                             | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hờ mi (mắt thờ) cho người bệnh phong                             | 2,572,800 |         |
| 2254 | 05.0062.0338   | Phẫu thuật điều trị hẹp hốc khẩu cái cho người bệnh phong                                       | Phẫu thuật điều trị hẹp hốc khẩu cái cho người bệnh phong                                       | 2,847,800 |         |
| 2255 | 05.0066.0339   | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong                                   | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo có viêm xương cho người bệnh phong                                   | 694,000   |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                        | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2256 | 05.0070.0340   | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong | Phẫu thuật điều trị lỗ đảo không viêm xương cho người bệnh phong | 649,800   |         |
| 2257 | 05.0060.0341   | Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong          | Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong          | 2,292,800 |         |
| 2258 | 05.0061.0342   | Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong             | Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong             | 1,932,800 |         |
| 2259 | 05.0068.0343   | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                               | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                               | 893,600   |         |
| 2260 | 05.0069.0343   | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                         | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                         | 893,600   |         |
| 2261 | 05.0054.0343   | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                  | Phẫu thuật điều trị u dưới móng                                  | 893,600   |         |
| 2262 | 03.3896.0344   | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên                          | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên                          | 2,698,800 |         |
| 2263 | 03.4142.0344   | Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay                          | Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay                          | 2,698,800 |         |
| 2264 | 10.0976.0344   | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                           | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                           | 2,698,800 |         |
| 2265 | 10.0834.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay             | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay             | 2,698,800 |         |
| 2266 | 10.0833.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ              | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ              | 2,698,800 |         |
| 2267 | 10.0832.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                         | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                         | 2,698,800 |         |
| 2268 | 10.0965.0344   | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)              | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)              | 2,698,800 |         |
| 2269 | 10.0149.0344   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                      | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                      | 2,698,800 |         |
| 2270 | 10.0150.0344   | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên        | Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên        | 2,698,800 |         |
| 2271 | 10.0148.0344   | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                | 2,698,800 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                | Mức giá   | Ghi chú                                 |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|
| 2272 | 05.0052.0344   | Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong                                                        | Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong                                                        | 2,698,800 |                                         |
| 2273 | 03.2754.0345   | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs                                      | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs                                      | 4,070,500 |                                         |
| 2274 | 05.0063.0345   | Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da                                                                      | Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da                                                                      | 4,070,500 |                                         |
| 2275 | 03.3021.0348   | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                                                    | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                                                                    | 1,196,600 |                                         |
| 2276 | 07.0003.0354   | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                                 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp                                                                                 | 264,700   | Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu |
| 2277 | 07.0233.0355   | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                              | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                              | 292,300   |                                         |
| 2278 | 12.0015.0356   | Cắt các u ác tuyến giáp                                                                                  | Cắt các u ác tuyến giáp                                                                                  | 6,955,600 |                                         |
| 2279 | 07.0052.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                   | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                   | 6,955,600 |                                         |
| 2280 | 07.0056.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                              | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                              | 6,955,600 |                                         |
| 2281 | 07.0057.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm | 6,955,600 |                                         |
| 2282 | 07.0059.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                                          | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                                          | 6,955,600 |                                         |
| 2283 | 07.0048.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm                        | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm                        | 6,955,600 |                                         |
| 2284 | 07.0060.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm             | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm             | 6,955,600 |                                         |
| 2285 | 07.0042.0356   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                     | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                     | 6,955,600 |                                         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                            | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2286 | 07.0043.0356   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                                              | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                                              | 6,955,600 |         |
| 2287 | 07.0038.0356   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm                                              | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm                                              | 6,955,600 |         |
| 2288 | 07.0065.0356   | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm                                                                                      | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm                                                                                      | 6,955,600 |         |
| 2289 | 07.0047.0356   | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                                            | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                                            | 6,955,600 |         |
| 2290 | 07.0049.0356   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                                                | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm                                                                                | 6,955,600 |         |
| 2291 | 07.0044.0356   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                                                      | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm                                                                      | 6,955,600 |         |
| 2292 | 07.0046.0356   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm                                                                  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm                                                                  | 6,955,600 |         |
| 2293 | 07.0051.0356   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                                     | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                                                                     | 6,955,600 |         |
| 2294 | 07.0062.0356   | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | 6,955,600 |         |
| 2295 | 07.0063.0356   | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm                                                     | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm                                                     | 6,955,600 |         |
| 2296 | 07.0064.0356   | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm                                                                          | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm                                                                          | 6,955,600 |         |
| 2297 | 07.0067.0356   | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm                                                                                       | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm                                                                                       | 6,955,600 |         |
| 2298 | 07.0068.0356   | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm                                                                                       | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm                                                                                       | 6,955,600 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                     | Mức giá   | Ghi chú                           |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| 2299 | 03.3930.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                 | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2300 | 03.3931.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc             | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc             | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2301 | 03.3943.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow              | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow              | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2302 | 03.3937.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                    | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                    | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2303 | 03.3940.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân             | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân             | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2304 | 03.3941.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc         | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc         | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2305 | 12.0015.0357   | Cắt các u ác tuyến giáp                                                       | Cắt các u ác tuyến giáp                                                       | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2306 | 27.0042.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp                                      | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp                                      | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2307 | 27.0043.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                            | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                            | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2308 | 27.0048.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                 | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2309 | 27.0049.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc             | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc             | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2310 | 27.0044.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp                             | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp                             | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2311 | 27.0045.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp                             | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp                             | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2312 | 27.0052.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân     | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân     | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2313 | 27.0053.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                               | Mức giá   | Ghi chú                           |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| 2314 | 27.0056.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                        | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                        | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2315 | 27.0051.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                              | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                              | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2316 | 27.0050.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                                                  | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                                                  | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2317 | 27.0046.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp                                               | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp                                               | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2318 | 27.0059.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư             | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư             | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2319 | 27.0057.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                            | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                            | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2320 | 27.0054.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                       | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                       | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2321 | 27.0055.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                   | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2322 | 27.0058.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                      | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                      | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2323 | 27.0047.0357   | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp                                                   | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp                                                   | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2324 | 07.0020.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                   | Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                   | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2325 | 07.0024.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông                              | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông                              | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2326 | 07.0025.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông | Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2327 | 07.0027.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                          | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                          | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                   | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                           | Mức giá   | Ghi chú                           |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| 2328 | 07.0016.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow                                                    | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow                                                    | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2329 | 07.0028.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ                                         | Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ                                         | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2330 | 07.0010.0357   | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                 | Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                                                 | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2331 | 07.0011.0357   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                              | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                              | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2332 | 07.0006.0357   | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân                                              | Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân                                              | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2333 | 07.0034.0357   | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên                                                                                      | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên                                                                                      | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2334 | 07.0015.0357   | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                            | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                            | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2335 | 07.0017.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                                | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow                                                                                | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2336 | 07.0012.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                      | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                      | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2337 | 07.0014.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                                                  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc                                                                  | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2338 | 07.0019.0357   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                                     | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                                     | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2339 | 07.0031.0357   | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2340 | 07.0032.0357   | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính                                                     | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính                                                     | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2341 | 07.0033.0357   | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức                                                                          | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức                                                                          | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                           | Mức giá   | Ghi chú                           |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| 2342 | 07.0036.0357   | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên                                                 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên                                                                       | 4,561,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2343 | 03.3930.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]                 | 6,168,600 |                                   |
| 2344 | 03.3931.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc             | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                   | 6,168,600 |                                   |
| 2345 | 03.3943.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow              | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]              | 6,168,600 |                                   |
| 2346 | 03.3937.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                    | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                                    | 6,168,600 |                                   |
| 2347 | 27.0042.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp                                      | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                                      | 6,168,600 |                                   |
| 2348 | 27.0043.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp                            | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]                            | 6,168,600 |                                   |
| 2349 | 27.0048.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]                 | 6,168,600 |                                   |
| 2350 | 27.0049.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc             | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]             | 6,168,600 |                                   |
| 2351 | 27.0044.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp                             | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                             | 6,168,600 |                                   |
| 2352 | 27.0045.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp                             | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                             | 6,168,600 |                                   |
| 2353 | 27.0052.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân     | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]     | 6,168,600 |                                   |
| 2354 | 27.0053.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] | 6,168,600 |                                   |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                     | Mức giá   | Ghi chú                           |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| 2355 | 27.0056.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                              | Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]        | 6,168,600 |                                   |
| 2356 | 27.0051.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp                                                    | Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                              | 6,168,600 |                                   |
| 2357 | 27.0050.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp                                                        | Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                                  | 6,168,600 |                                   |
| 2358 | 27.0046.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp                                                     | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]                               | 6,168,600 |                                   |
| 2359 | 27.0047.0358   | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp                                                         | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]                                   | 6,168,600 |                                   |
| 2360 | 07.0040.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                                   | 4,743,900 |                                   |
| 2361 | 07.0045.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm                               | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm                               | 4,743,900 |                                   |
| 2362 | 07.0050.0359   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                               | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm                               | 4,743,900 |                                   |
| 2363 | 07.0041.0359   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | 4,743,900 |                                   |
| 2364 | 07.0008.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                    | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                                    | 3,620,900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2365 | 07.0013.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                | 3,620,900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2366 | 07.0018.0360   | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                | Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                                                | 3,620,900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2367 | 07.0009.0360   | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                  | Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân                  | 3,620,900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2368 | 07.0030.0360   | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                      | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp                                                      | 3,620,900 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                | Mức giá   | Ghi chú                           |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| 2369 | 07.0039.0361   | Cắt bán phần 1 thùы tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                    | Cắt bán phần 1 thùы tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm                     | 4,465,600 |                                   |
| 2370 | 07.0007.0362   | Cắt bán phần 1 thùы tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                     | Cắt bán phần 1 thùы tuyến giáp trong bướu giáp nhân                                      | 2,955,600 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2371 | 07.0035.0363   | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên                                                          | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên                                                           | 6,026,400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2372 | 07.0021.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                  | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp                   | 6,026,400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2373 | 07.0022.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp                  | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp                   | 6,026,400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2374 | 07.0029.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                         | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ                                          | 6,026,400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2375 | 07.0026.0363   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông                                            | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông                                             | 6,026,400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2376 | 07.0037.0363   | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên                                                           | Cắt u tuyến thượng thận 2 bên                                                            | 6,026,400 | Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô |
| 2377 | 27.0058.0364   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp                      | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm] | 8,302,400 |                                   |
| 2378 | 07.0066.0364   | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm                                         | Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm                                          | 8,302,400 |                                   |
| 2379 | 07.0053.0364   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm  | 8,302,400 |                                   |
| 2380 | 07.0054.0364   | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm  | 8,302,400 |                                   |
| 2381 | 07.0061.0364   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                        | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm                         | 8,302,400 |                                   |
| 2382 | 07.0058.0364   | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                           | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm                            | 8,302,400 |                                   |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                           | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2383 | 03.3938.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân     | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]     | 8,193,400 |         |
| 2384 | 03.3939.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm] | 8,193,400 |         |
| 2385 | 03.3940.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân             | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]             | 8,193,400 |         |
| 2386 | 03.3941.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc         | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]         | 8,193,400 |         |
| 2387 | 03.3942.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp            | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]            | 8,193,400 |         |
| 2388 | 27.0059.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]   | 8,193,400 |         |
| 2389 | 27.0060.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư     | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]     | 8,193,400 |         |
| 2390 | 27.0057.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow                  | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]                  | 8,193,400 |         |
| 2391 | 27.0054.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân             | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]             | 8,193,400 |         |
| 2392 | 27.0055.0365   | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc         | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]         | 8,193,400 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo<br>Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2393 | 07.0228.0366   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | 719,800   |         |
| 2394 | 07.0229.0366   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 719,800   |         |
| 2395 | 07.0227.0367   | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        | 452,800   |         |
| 2396 | 07.0232.0367   | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | 452,800   |         |
| 2397 | 03.3635.0369   | Cắt bỏ dây chằng vàng                                                                                                         | Cắt bỏ dây chằng vàng                                                                                                         | 4,969,100 |         |
| 2398 | 03.3634.0369   | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng                                                                             | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng                                                                             | 4,969,100 |         |
| 2399 | 03.3636.0369   | Mở cung sau cột sống ngực                                                                                                     | Mở cung sau cột sống ngực                                                                                                     | 4,969,100 |         |
| 2400 | 03.3633.0369   | Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới                                                                                           | Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới                                                                                           | 4,969,100 |         |
| 2401 | 04.0001.0369   | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ                                                                                  | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ                                                                                  | 4,969,100 |         |
| 2402 | 04.0010.0369   | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng                                                                      | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng                                                                      | 4,969,100 |         |
| 2403 | 04.0009.0369   | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực                                                                                | Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực                                                                                | 4,969,100 |         |
| 2404 | 10.1041.0369   | Cắt một phần bản sừng trong hẹp ống sống cổ                                                                                   | Cắt một phần bản sừng trong hẹp ống sống cổ                                                                                   | 4,969,100 |         |
| 2405 | 10.1077.0369   | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng                                                                             | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng                                                                             | 4,969,100 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                               | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                       | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2406 | 10.1054.0369   | Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn                                                                  | Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn                                                                  | 4,969,100 |         |
| 2407 | 10.1101.0369   | Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới                                                                             | Mở cung sau và cắt bỏ môm khớp dưới                                                                             | 4,969,100 |         |
| 2408 | 10.1102.0369   | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                                    | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                                    | 4,969,100 |         |
| 2409 | 10.0036.0369   | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy                                                                                  | Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy                                                                                  | 4,969,100 |         |
| 2410 | 10.0045.0369   | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy                                                              | Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy                                                              | 4,969,100 |         |
| 2411 | 10.1047.0369   | Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước                                                                | Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước                                                                | 4,969,100 |         |
| 2412 | 10.1109.0369   | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống                                               | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống                                               | 4,969,100 |         |
| 2413 | 10.1100.0369   | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                                                        | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                                                        | 4,969,100 |         |
| 2414 | 10.1048.0369   | Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước                                                          | Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước                                                          | 4,969,100 |         |
| 2415 | 10.0128.0369   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ | 4,969,100 |         |
| 2416 | 10.0127.0369   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ                | Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ                | 4,969,100 |         |
| 2417 | 10.1107.0369   | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                                      | Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên                                                                      | 4,969,100 |         |
| 2418 | 10.1060.0369   | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước                                                                     | Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước                                                                     | 4,969,100 |         |
| 2419 | 10.1078.0369   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                              | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                              | 4,969,100 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                            | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                    | Mức giá   | Ghi chú                                              |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------|
| 2420 | 10.1053.0369   | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                                         | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                                         | 4,969,100 |                                                      |
| 2421 | 10.0054.0369   | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tùy | Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tùy | 4,969,100 |                                                      |
| 2422 | 10.0072.0369   | Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ                            | Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ                            | 4,969,100 |                                                      |
| 2423 | 10.0063.0369   | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ          | Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ          | 4,969,100 |                                                      |
| 2424 | 10.1110.0369   | Phẫu thuật nang màng nhện tùy                                                | Phẫu thuật nang màng nhện tùy                                                | 4,969,100 |                                                      |
| 2425 | 10.1051.0369   | Phẫu thuật nang Tarlov                                                       | Phẫu thuật nang Tarlov                                                       | 4,969,100 |                                                      |
| 2426 | 10.0073.0369   | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường                 | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường                 | 4,969,100 |                                                      |
| 2427 | 10.0074.0369   | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi           | Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi           | 4,969,100 |                                                      |
| 2428 | 10.0011.0370   | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                                     | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất                                     | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2429 | 10.0024.0370   | Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác                | Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác                | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2430 | 10.0008.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính                                | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2431 | 10.0010.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                        | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên                        | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2432 | 10.0009.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên                        | Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên                        | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |
| 2433 | 10.0006.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)             | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)             | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                         | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                 | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2434 | 10.0007.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não     | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não     | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                   |
| 2435 | 10.0005.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não                                   | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não                                   | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                   |
| 2436 | 10.0023.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN                                                | Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN                                                | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                   |
| 2437 | 10.0012.0370   | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                                                      | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất                                                      | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                   |
| 2438 | 10.1097.0370   | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống                                                 | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống                                                 | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                   |
| 2439 | 10.1096.0370   | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống                                                | Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống                                                | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                   |
| 2440 | 10.0015.0370   | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) | 5,669,600 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.                                                   |
| 2441 | 10.0147.0371   | Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt                                                                 | Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt                                                                 | 6,111,300 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ                                                    |
| 2442 | 10.0031.0372   | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ                                                | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ                                                | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2443 | 10.0030.0372   | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá                                              | Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá                                              | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2444 | 10.0025.0372   | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não                                            | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não                                            | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2445 | 10.0026.0372   | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não                                                   | Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não                                                   | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2446 | 10.0027.0372   | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ          | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ          | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2447 | 10.0028.0372   | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ         | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ         | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2448 | 10.0033.0372   | Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng                                      | Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng                                      | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2449 | 10.0034.0372   | Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng                                     | Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng                                     | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2450 | 27.0024.0372   | Phẫu thuật bóc bao áp xe não                                         | Phẫu thuật bóc bao áp xe não                                         | 7,667,700 | Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ |
| 2451 | 10.0060.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng                     | Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng                     | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                     |
| 2452 | 10.0035.0373   | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy                                      | Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy                                      | 4,474,500 |                                                                                                        |
| 2453 | 10.0061.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng                      | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng                      | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                     |
| 2454 | 10.0062.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ                     | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ                     | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                     |
| 2455 | 10.0058.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất                | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất                | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                     |
| 2456 | 10.0016.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) | Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                     |
| 2457 | 10.0059.0373   | Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất               | Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất               | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                     |
| 2458 | 10.0018.0373   | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ                | Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ                | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                     |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                   | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                       |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2459 | 10.0019.0373   | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ                                                         | Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ                                                         | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 2460 | 10.0020.0373   | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy                                       | Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy                                       | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 2461 | 10.0064.0373   | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất)      | Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ở bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ở bụng, não thất)      | 4,474,500 | Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.                                                                                            |
| 2462 | 03.0989.0374   | Nội soi mở thông não thất bề đáy                                                                            | Nội soi mở thông não thất bề đáy                                                                            | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2463 | 03.0990.0374   | Nội soi mở thông vào não thất                                                                               | Nội soi mở thông vào não thất                                                                               | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2464 | 10.0046.0374   | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau                    | Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau                    | 5,201,900 | Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.                                                                                     |
| 2465 | 10.0049.0374   | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2466 | 10.0048.0374   | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài                        | Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài                        | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2467 | 10.0050.0374   | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau                                 | Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau                                 | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                            | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                       |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2468 | 10.0051.0374   | Phẫu thuật u rể thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau               | Phẫu thuật u rể thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau               | 5,201,900 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.                                         |
| 2469 | 10.0053.0374   | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài    | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài    | 5,201,900 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.                                         |
| 2470 | 10.0052.0374   | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài | Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2471 | 10.1094.0374   | Phẫu thuật vết thương tủy sống                                                                       | Phẫu thuật vết thương tủy sống                                                                       | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2472 | 15.0022.0374   | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm                                                               | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm                                                               | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2473 | 15.0024.0374   | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên                                                      | Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên                                                      | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2474 | 20.0002.0374   | Nội soi mở thông não thất                                                                            | Nội soi mở thông não thất                                                                            | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2475 | 27.0029.0374   | Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II                                                          | Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II                                                          | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                       |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2476 | 27.0028.0374   | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V                           | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V                           | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2477 | 27.0026.0374   | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình                                 | Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình                                 | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2478 | 27.0025.0374   | Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não                          | Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não                          | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2479 | 27.0023.0374   | Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ                                              | Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ                                              | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2480 | 27.0064.0374   | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống | Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2481 | 27.0035.0374   | Phẫu thuật nội soi lấy u não thất                                          | Phẫu thuật nội soi lấy u não thất                                          | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2482 | 27.0062.0374   | Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ cằm cổ qua miệng                      | Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bán lẻ cằm cổ qua miệng                      | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2483 | 27.0031.0374   | Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy                         | Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy                         | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                       |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2484 | 27.0030.0374   | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III                            | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III                            | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2485 | 27.0037.0374   | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất   | Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất   | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2486 | 27.0036.0374   | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất                                 | Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất                                 | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2487 | 27.0032.0374   | Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não                                     | Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não                                     | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2488 | 27.0071.0374   | Phẫu thuật nội soi tùy sống                                              | Phẫu thuật nội soi tùy sống                                              | 5,201,900 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2489 | 03.3935.0375   | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm                        | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm                        | 6,043,600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                          |
| 2490 | 10.0116.0375   | Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm | Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm | 6,043,600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                          |
| 2491 | 10.0115.0375   | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm                            | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm                            | 6,043,600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                          |
| 2492 | 10.0113.0375   | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm                         | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm                         | 6,043,600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                          |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                  | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                    |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2493 | 27.0040.0375   | Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm                                                             | Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm                                                             | 6,043,600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                       |
| 2494 | 27.0034.0375   | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm                                                          | Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm                                                          | 6,043,600 | Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                       |
| 2495 | 10.0076.0376   | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm                                                                                 | Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm                                                                                 | 6,419,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2496 | 10.0022.0376   | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN                                                        | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN                                                        | 6,419,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2497 | 10.0021.0376   | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN                                                      | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN                                                      | 6,419,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2498 | 10.1099.0376   | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng                                                            | Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng                                                            | 6,419,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2499 | 10.0044.0377   | Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau                                                | Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau                                                | 6,120,200 | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.                                                                  |
| 2500 | 10.0042.0377   | Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau     | Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau     | 6,120,200 | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.                                                                  |
| 2501 | 10.0043.0377   | Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | 6,120,200 | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.                                                                  |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                        | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                    |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2502 | 10.0047.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống                         | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mô tủy sống                         | 6,120,200 | Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.                                                                  |
| 2503 | 10.0065.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ     | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ     | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2504 | 10.0067.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2505 | 10.0068.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán                                                     | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán                                                     | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2506 | 10.0071.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ                                       | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mô các thương tổn nền sọ                                       | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2507 | 10.0070.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá                      | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá                      | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2508 | 10.0069.0377   | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ                                     | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ                                     | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2509 | 10.0078.0377   | Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ                                                                  | Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ                                                                  | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                                     | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                           |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2510 | 10.0077.0377   | Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ                                                                                       | Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ                                                                                       | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.        |
| 2511 | 10.0079.0377   | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy                                                                                              | Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy                                                                                              | 6,120,200 | Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nếp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.        |
| 2512 | 10.0055.0378   | Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy                                                                          | Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy                                                                          | 8,229,200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nếp, kinh vi phẫu.                                                       |
| 2513 | 10.0041.0378   | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau | 8,229,200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nếp, kinh vi phẫu.                                                       |
| 2514 | 03.2460.0379   | Cắt u não có sử dụng vi phẫu                                                                                                  | Cắt u não có sử dụng vi phẫu                                                                                                  | 8,270,700 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nếp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2515 | 10.0126.0379   | Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson                                                                           | Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson                                                                           | 8,270,700 | Chưa bao gồm hệ thống điện cực kích thích não sâu và các phụ kiện kèm theo                                                        |
| 2516 | 10.0105.0379   | Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                                             | Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                                             | 8,270,700 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nếp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2517 | 10.0103.0379   | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                               | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ                                               | 8,270,700 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nếp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2518 | 26.0003.0379   | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                                                           | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa                                                                                           | 8,270,700 | Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nếp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                        | Mức giá   | Ghi chú                                                                                               |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2519 | 10.0093.0380   | Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ                  | Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ                  | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2520 | 10.0094.0380   | Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá                               | Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá                               | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2521 | 10.0101.0380   | Phẫu thuật u lỗ chẵn bằng đường mở nắp sọ                                        | Phẫu thuật u lỗ chẵn bằng đường mở nắp sọ                                        | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2522 | 10.0096.0380   | Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ                                    | Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ                                    | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2523 | 10.0090.0380   | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2524 | 10.0089.0380   | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên                         | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên                         | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2525 | 10.0088.0380   | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên                       | Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên                       | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2526 | 10.0091.0380   | Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ  | Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ  | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2527 | 10.0095.0380   | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá               | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá               | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |
| 2528 | 10.0097.0380   | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm            | Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm            | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                                                                                |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2529 | 10.0092.0380   | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ                       | Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ                       | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.                                                                                  |
| 2530 | 26.0001.0380   | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ                                         | 7,594,200 | Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.                                                                                  |
| 2531 | 10.0117.0381   | Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ              | Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ              | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2532 | 10.0119.0381   | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ                               | Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ                               | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2533 | 10.0104.0381   | Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2534 | 10.0106.0381   | Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ                             | Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ                             | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2535 | 10.0083.0381   | Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não                           | Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não                           | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                                                                                |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2536 | 10.0085.0381   | Phẫu thuật u máu thể hang thân não                                                   | Phẫu thuật u máu thể hang thân não                                                   | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2537 | 10.0084.0381   | Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não                                                   | Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não                                                   | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2538 | 10.0110.0381   | Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ                                        | Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ                                        | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2539 | 10.0109.0381   | Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ                                       | Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ                                       | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2540 | 10.0111.0381   | Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ                                        | Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ                                        | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2541 | 10.0102.0381   | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                      | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                                                                                |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2542 | 10.0121.0381   | Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ                                                    | Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ                                                    | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2543 | 10.0118.0381   | Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ                                    | Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ                                    | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2544 | 10.0120.0381   | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                       | Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ                                       | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2545 | 26.0002.0381   | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                                                  | Phẫu thuật vi phẫu u não thất                                                                  | 7,594,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2546 | 10.0108.0382   | Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng) | Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng) | 8,129,200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.                                                                                              |
| 2547 | 10.0107.0382   | Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não                                    | Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não                                    | 8,129,200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.                                                                                              |
| 2548 | 10.0114.0382   | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ                                                       | Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ                                                       | 8,129,200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.                                                                                              |
| 2549 | 10.0112.0382   | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ                                                    | Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ                                                    | 8,129,200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.                                                                                              |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                              | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                     |
|------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2550 | 10.0029.0383   | Phẫu thuật viêm xương sọ                               | Phẫu thuật viêm xương sọ                               | 6,095,200 | Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.                                                                                                                                                                            |
| 2551 | 03.2903.0384   | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương         | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương         | 5,074,300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2552 | 10.0017.0384   | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não         | Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não         | 5,074,300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2553 | 28.0029.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo | 5,074,300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2554 | 28.0026.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân        | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân        | 5,074,300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2555 | 28.0028.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại    | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại    | 5,074,300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                         | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                                                                                                     |
|------|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2556 | 28.0027.0384   | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân | Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân | 5,074,300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2557 | 28.0031.0384   | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương    | Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương    | 5,074,300 | Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học. |
| 2558 | 10.0124.0385   | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ | Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ | 5,602,400 | Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                        |
| 2559 | 10.0145.0385   | Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt                    | Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt                    | 5,602,400 | Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                        |
| 2560 | 10.0144.0385   | Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt                          | Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt                          | 5,602,400 | Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                        |
| 2561 | 10.0146.0385   | Phẫu thuật u xương hốc mắt                        | Phẫu thuật u xương hốc mắt                        | 5,602,400 | Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                        |
| 2562 | 10.0122.0385   | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                      | Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ                      | 5,602,400 | Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.                                                        |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT              | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                      | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                                              |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2563 | 10.0003.0386   | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)                | Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)                | 5,966,400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2564 | 10.0002.0386   | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                  | Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở                                  | 5,966,400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2565 | 10.0004.0386   | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                    | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương                    | 5,966,400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2566 | 10.0013.0386   | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán                     | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán                     | 5,966,400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2567 | 10.0014.0386   | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ                 | Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ                 | 5,966,400 | Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ. |
| 2568 | 10.0087.0387   | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)   | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)   | 7,447,200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.                                                                      |
| 2569 | 10.0082.0387   | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não                          | Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não                          | 7,447,200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.                                                                      |
| 2570 | 10.0081.0387   | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis   | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis   | 7,447,200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.                                                                      |
| 2571 | 10.0080.0387   | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis | 7,447,200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.                                                                      |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Mức giá   | Ghi chú                                                                         |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 2572 | 26.0004.0387   | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                                    | Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não                                    | 7,447,200 | Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp. |
| 2573 | 10.0086.0388   | Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ                                | Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ                                | 8,105,200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.                        |
| 2574 | 26.0006.0388   | Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ                           | Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ                           | 8,105,200 | Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.                        |
| 2575 | 12.0043.0390   | Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính                      | Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính                      | 7,047,200 | Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường.                                                 |
| 2576 | 01.0033.0391   | Đặt máy khử rung tự động                                               | Đặt máy khử rung tự động                                               | 1,879,900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                        |
| 2577 | 02.0073.0391   | Cấy máy phá rung tự động (ICD)                                         | Cấy máy phá rung tự động (ICD)                                         | 1,879,900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                        |
| 2578 | 02.0455.0391   | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng                            | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng                            | 1,879,900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                        |
| 2579 | 02.0456.0391   | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng                            | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng                            | 1,879,900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                        |
| 2580 | 02.0071.0391   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm             | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm             | 1,879,900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                        |
| 2581 | 02.0072.0391   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)              | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)              | 1,879,900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                        |
| 2582 | 02.0452.0391   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng                                | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng                                | 1,879,900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                        |
| 2583 | 02.0453.0391   | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng                                | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng                                | 1,879,900 | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                        |
| 2584 | 02.0098.0391   | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp                          | Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp                          | 1,879,900 |                                                                                 |
| 2585 | 02.0460.0391   | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang | 1,879,900 |                                                                                 |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Mức giá    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                             |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2586 | 02.0459.0391   | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường       | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường       | 1,879,900  |                                                                                                                                                                                                                     |
| 2587 | 02.0464.0391   | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim                   | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim                   | 1,879,900  | Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.                                                                                                                                                                            |
| 2588 | 10.0142.0391   | Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống                | Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống                | 1,879,900  | Chưa bao gồm bộ phát kích thích tủy sống và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                                   |
| 2589 | 10.0141.0391   | Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh       | Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh       | 1,879,900  | Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                         |
| 2590 | 10.0143.0391   | Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh            | Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh            | 1,879,900  | Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                         |
| 2591 | 10.0140.0391   | Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da | Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da | 1,879,900  | Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo                                                                                                                                         |
| 2592 | 03.3173.0393   | Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh             | Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh             | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2593 | 03.3176.0393   | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi                             | Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi                             | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2594 | 03.3199.0393   | Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong            | Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong            | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                                         | Mức giá    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                             |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2595 | 03.3183.0393   | Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa                                                     | Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa                                                     | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2596 | 03.3177.0393   | Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh                                                                        | Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh                                                                        | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2597 | 03.3187.0393   | Phẫu thuật nối cửa - chủ                                                                                          | Phẫu thuật nối cửa - chủ                                                                                          | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2598 | 03.3188.0393   | Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên                                                            | Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên                                                            | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2599 | 03.3172.0393   | Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc                                                           | Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc                                                           | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2600 | 03.3178.0393   | Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lộn nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận | Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lộn nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                               | Mức giá    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                             |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2601 | 10.0254.0393   | Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa                                   | Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa                                   | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2602 | 10.0255.0393   | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh                                                | Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh                                                | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2603 | 10.0174.0393   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2604 | 10.0168.0393   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh                                  | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh                                  | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2605 | 10.0599.0393   | Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới                                                       | Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới                                                       | 16,155,000 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng. |
| 2606 | 10.0236.0394   | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt                            | Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt                            | 15,407,600 |                                                                                                                                                                                                                     |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                            | Mức giá    | Ghi chú                                                               |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 2607 | 10.0237.0394   | Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim                                                 | Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim                                                 | 15,407,600 |                                                                       |
| 2608 | 10.1113.0398   | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ                               | Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ                               | 7,825,900  |                                                                       |
| 2609 | 03.3216.0399   | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo                                    | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo                                    | 3,996,300  | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.               |
| 2610 | 10.0252.0399   | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng                               | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng                               | 3,996,300  | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.               |
| 2611 | 10.0260.0399   | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo                          | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo                          | 3,996,300  | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.               |
| 2612 | 03.3234.0400   | Mở lồng ngực thăm dò                                                                 | Mở lồng ngực thăm dò                                                                 | 3,595,500  |                                                                       |
| 2613 | 03.2632.0400   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                     | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                     | 3,595,500  |                                                                       |
| 2614 | 03.3919.0400   | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng                                              | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]                                  | 3,595,500  |                                                                       |
| 2615 | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                                                      | Mở ngực thăm dò                                                                      | 3,595,500  |                                                                       |
| 2616 | 10.0289.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                          | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                          | 3,595,500  |                                                                       |
| 2617 | 10.0415.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                          | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                          | 3,595,500  |                                                                       |
| 2618 | 10.0238.0400   | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                              | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim                                              | 3,595,500  |                                                                       |
| 2619 | 12.0166.0400   | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                     | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                     | 3,595,500  |                                                                       |
| 2620 | 12.0169.0400   | Phẫu thuật bóc kén màng phổi                                                         | Phẫu thuật bóc kén màng phổi                                                         | 3,595,500  |                                                                       |
| 2621 | 12.0170.0400   | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi                                                 | Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi                                                 | 3,595,500  |                                                                       |
| 2622 | 12.0171.0400   | Phẫu thuật cắt kén khí phổi                                                          | Phẫu thuật cắt kén khí phổi                                                          | 3,595,500  |                                                                       |
| 2623 | 03.3164.0401   | Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu                               | Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu                               | 13,594,200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |
| 2624 | 10.0276.0401   | Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên | Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên | 13,594,200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                         | Mức giá    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                               |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2625 | 10.0169.0401   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu            | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu            | 13,594,200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.                                                                                                                                                 |
| 2626 | 10.0170.0401   | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn        | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn        | 13,594,200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.                                                                                                                                                 |
| 2627 | 10.0246.0401   | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu | 13,594,200 | Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.                                                                                                                                                 |
| 2628 | 10.0155.0404   | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                | 14,778,300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học                                                                                                                      |
| 2629 | 10.0156.0404   | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                         | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                         | 14,778,300 | Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học                                                                                                                      |
| 2630 | 03.3223.0406   | Cắt đoạn nối khí quản                                             | Cắt đoạn nối khí quản                                             | 17,556,100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt. |
| 2631 | 10.0269.0406   | Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo            | Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo            | 17,556,100 | Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt. |
| 2632 | 03.3879.0407   | Cắt u máu trong xương                                             | Cắt u máu trong xương                                             | 3,311,900  |                                                                                                                                                                                                                       |
| 2633 | 03.2640.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm                      | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm                      | 3,311,900  |                                                                                                                                                                                                                       |
| 2634 | 03.2629.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm                     | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm                     | 3,311,900  |                                                                                                                                                                                                                       |
| 2635 | 10.0264.0407   | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)                | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq 10$ cm)                | 3,311,900  |                                                                                                                                                                                                                       |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                               | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                      |
|------|----------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2636 | 10.0265.0407   | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)           | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)           | 3,311,900 |                                                                                                              |
| 2637 | 10.0972.0407   | Phẫu thuật U máu                                        | Phẫu thuật U máu                                        | 3,311,900 |                                                                                                              |
| 2638 | 12.0191.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm | 3,311,900 |                                                                                                              |
| 2639 | 03.3228.0408   | Cắt 1 phổi                                              | Cắt 1 phổi                                              | 9,583,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2640 | 03.3230.0408   | Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi                         | Cắt 1 thùy hay 1 phần thùy phổi                         | 9,583,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2641 | 03.3229.0408   | Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình           | Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phần thùy phổi điển hình           | 9,583,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2642 | 03.3253.0408   | Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi  | Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi  | 9,583,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2643 | 10.0272.0408   | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý                      | Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý                      | 9,583,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2644 | 10.0273.0408   | Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý                     | Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý                     | 9,583,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2645 | 10.0274.0408   | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch         | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch         | 9,583,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2646 | 10.0277.0408   | Phẫu thuật cắt u nang phế quản                          | Phẫu thuật cắt u nang phế quản                          | 9,583,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT           | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                   | Mức giá    | Ghi chú                                                                                                      |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2647 | 12.0179.0408   | Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư       | Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư       | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2648 | 12.0182.0408   | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư          | Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư          | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2649 | 12.0183.0408   | Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật        | Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật        | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2650 | 12.0181.0408   | Cắt một bên phổi do ung thư                                 | Cắt một bên phổi do ung thư                                 | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2651 | 12.0187.0408   | Cắt phổi không điển hình do ung thư                         | Cắt phổi không điển hình do ung thư                         | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2652 | 12.0186.0408   | Cắt phổi và màng phổi                                       | Cắt phổi và màng phổi                                       | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2653 | 12.0185.0408   | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2654 | 12.0184.0408   | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất | Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vết hạch trung thất | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2655 | 12.0180.0408   | Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại                            | Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại                            | 9,583,300  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2656 | 03.2617.0409   | Cắt u trung thất                                            | Cắt u trung thất                                            | 11,295,200 |                                                                                                              |
| 2657 | 03.2618.0409   | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực            | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực            | 11,295,200 |                                                                                                              |
| 2658 | 10.0275.0409   | Phẫu thuật cắt u trung thất                                 | Phẫu thuật cắt u trung thất                                 | 11,295,200 |                                                                                                              |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                        | Mức giá    | Ghi chú                                                                                                                                             |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2659 | 12.0188.0409   | Cắt u trung thất                                                 | Cắt u trung thất                                                 | 11,295,200 |                                                                                                                                                     |
| 2660 | 12.0189.0409   | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực                 | Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực                 | 11,295,200 |                                                                                                                                                     |
| 2661 | 10.0152.0410   | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                    | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi                    | 1,925,900  |                                                                                                                                                     |
| 2662 | 10.0284.0410   | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi                        | Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi                        | 1,925,900  |                                                                                                                                                     |
| 2663 | 03.3251.0411   | Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi                           | Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi                           | 7,392,200  | Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2664 | 03.3246.0411   | Khâu vết thương nhu mô phổi                                      | Khâu vết thương nhu mô phổi                                      | 7,392,200  | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.                                                                          |
| 2665 | 03.3250.0411   | Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi                               | Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi                               | 7,392,200  | Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2666 | 03.3233.0411   | Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát | Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát | 7,392,200  | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.                                                                          |
| 2667 | 03.3264.0411   | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nếp                    | Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nếp                    | 7,392,200  | Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2668 | 03.3240.0411   | Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm                             | Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm                             | 7,392,200  | Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2669 | 03.3236.0411   | Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản                      | Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản                      | 7,392,200  | Chưa bao gồm các loại dính nếp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nếp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                      | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                              | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                                             |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2670 | 10.0281.0411   | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi            | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cận, dày dính màng phổi            | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2671 | 10.0290.0411   | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi                                     | Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi                                     | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2672 | 10.0271.0411   | Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý | Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2673 | 10.0285.0411   | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn                              | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn                              | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2674 | 10.0286.0411   | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương                                | Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương                                | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2675 | 10.0287.0411   | Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi                      | Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi                      | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2676 | 10.0293.0411   | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi                               | Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi                               | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2677 | 10.0294.0411   | Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi     | Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi     | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT | Tên dịch vụ phê duyệt giá                    | Mức giá   | Ghi chú                                                                                                                                             |
|------|----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2678 | 10.0283.0411   | Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản                | Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản           | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2679 | 10.0163.0411   | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động             | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động        | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2680 | 10.0291.0411   | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi            | Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi       | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2681 | 10.0159.0411   | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi            | Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi       | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2682 | 10.0292.0411   | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi            | Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi       | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2683 | 10.0160.0411   | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi      | Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |
| 2684 | 12.0178.0411   | Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản              | Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản         | 7,392,200 | Chưa bao gồm dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.                                                                          |
| 2685 | 12.0168.0411   | Phẫu thuật cắt u sụn phế quản                     | Phẫu thuật cắt u sụn phế quản                | 7,392,200 | Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT             | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                     | Mức giá    | Ghi chú                                                                                                      |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2686 | 03.3975.0412   | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất                           | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất                           | 10,967,300 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2687 | 27.0091.0412   | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)              | Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)              | 10,967,300 | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                              |
| 2688 | 03.3970.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi                         | Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi                         | 9,272,200  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2689 | 03.3969.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi                     | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi                     | 9,272,200  | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2690 | 27.0099.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản                         | Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản                         | 9,272,200  | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                              |
| 2691 | 27.0095.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi                            | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi                            | 9,272,200  | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                              |
| 2692 | 27.0096.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch           | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch           | 9,272,200  | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                              |
| 2693 | 27.0094.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi    | Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi    | 9,272,200  | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                              |
| 2694 | 27.0097.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi                               | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi                               | 9,272,200  | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                              |
| 2695 | 27.0098.0413   | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch              | Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch              | 9,272,200  | Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.                                              |
| 2696 | 03.3260.0414   | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực | Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực | 7,381,300  | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                      |
| 2697 | 10.0153.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần              | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần              | 7,381,300  | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.                      |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Mức giá   | Ghi chú                                                                                 |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 2698 | 10.0154.0414   | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | 7,381,300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 2699 | 27.0081.0414   | Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)       | Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)       | 7,381,300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 2700 | 03.3468.0415   | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận               | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận               | 7,137,900 |                                                                                         |
| 2701 | 10.0296.0415   | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận               | Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận               | 7,137,900 |                                                                                         |
| 2702 | 27.0086.0415   | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi                                     | Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi                                     | 7,137,900 |                                                                                         |
| 2703 | 03.3469.0416   | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi      | Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi      | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |
| 2704 | 03.3472.0416   | Cắt một nửa thận                                                        | Cắt một nửa thận                                                        | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |
| 2705 | 03.3471.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                      | Cắt thận đơn thuần                                                      | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |
| 2706 | 03.2708.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất                  | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất                  | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |
| 2707 | 03.2715.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |
| 2708 | 03.3470.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |
| 2709 | 03.2714.0416   | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới                        | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới                        | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |
| 2710 | 03.2713.0416   | Cắt ung thư thận                                                        | Cắt ung thư thận                                                        | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |
| 2711 | 10.0314.0416   | Cắt eo thận móng ngựa                                                   | Cắt eo thận móng ngựa                                                   | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                             |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                       | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                               | Mức giá   | Ghi chú                                                     |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| 2712 | 10.0304.0416   | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                    | Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)                                    | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2713 | 10.0303.0416   | Cắt thận đơn thuần                                                      | Cắt thận đơn thuần                                                      | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2714 | 10.0322.0416   | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                        | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                        | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2715 | 10.0301.0416   | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ                    | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ                    | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2716 | 10.0302.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2717 | 12.0257.0416   | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu                 | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2718 | 12.0260.0416   | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                           | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2719 | 12.0259.0416   | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống                        | Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống                        | 4,703,100 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2720 | 03.2669.0417   | Cắt u thượng thận                                                       | Cắt u thượng thận                                                       | 6,823,200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2721 | 10.0321.0417   | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)                                         | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)                                         | 6,823,200 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2722 | 03.4116.0418   | Nội soi lấy sỏi bàng quang                                              | Nội soi lấy sỏi bàng quang                                              | 4,497,100 |                                                             |
| 2723 | 03.4095.0418   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc             | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc             | 4,497,100 |                                                             |
| 2724 | 03.4098.0418   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc | 4,497,100 |                                                             |
| 2725 | 27.0380.0418   | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                         | Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản                         | 4,497,100 |                                                             |
| 2726 | 27.0365.0418   | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                    | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                    | 4,497,100 |                                                             |
| 2727 | 27.0356.0418   | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                               | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                               | 4,497,100 |                                                             |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                                                 | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                                         | Mức giá   | Ghi chú                                                     |
|------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| 2728 | 27.0357.0418   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                                   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                                   | 4,497,100 |                                                             |
| 2729 | 27.0371.0418   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                                                 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản                                                 | 4,497,100 |                                                             |
| 2730 | 03.4089.0419   | Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi                                                                 | Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi                                                                 | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2731 | 03.4086.0419   | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc                                                   | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc                                                   | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2732 | 03.4087.0419   | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc                                                   | Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc                                                   | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2733 | 03.4090.0419   | Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mô mỡ (bướu wilm)                                         | Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mô mỡ (bướu wilm)                                         | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2734 | 03.4085.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2735 | 03.4083.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận                                                                       | Phẫu thuật nội soi cắt thận                                                                       | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2736 | 03.4044.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                                             | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                                             | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2737 | 27.0339.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ                                                                | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ                                                                | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2738 | 27.0340.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa                                                          | Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa                                                          | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2739 | 27.0342.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần                                                              | Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần                                                              | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2740 | 27.0344.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                                              | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                                              | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2741 | 27.0343.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc                                                               | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc                                                               | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                    | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                            | Mức giá   | Ghi chú                                                     |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| 2742 | 27.0360.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất         | Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất         | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2743 | 27.0327.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc                                | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2744 | 27.0341.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận                                        | Phẫu thuật nội soi cắt u thận                                        | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2745 | 27.0346.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính                                | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính                                | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2746 | 27.0345.0419   | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính                              | Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính                              | 4,781,900 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2747 | 03.4088.0420   | Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc                              | Cắt chòm nang thận nội soi sau phúc mạc                              | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2748 | 03.4096.0420   | Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên | Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2749 | 03.4097.0420   | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận              | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận              | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2750 | 27.0326.0420   | Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận                              | Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận                              | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2751 | 27.0325.0420   | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận                                   | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận                                   | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2752 | 27.0323.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên              | Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên              | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2753 | 27.0321.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên            | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên            | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2754 | 27.0347.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc                   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc                   | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2755 | 27.0349.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc                   | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc                   | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2756 | 27.0348.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                        | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                        | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                          | Mức giá   | Ghi chú                                                     |
|------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
| 2757 | 27.0350.0420   | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc      | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc      | 4,596,000 | Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. |
| 2758 | 03.3517.0421   | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang    | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang    | 4,569,100 |                                                             |
| 2759 | 03.3479.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                        | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                        | 4,569,100 |                                                             |
| 2760 | 03.3476.0421   | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                     | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                     | 4,569,100 |                                                             |
| 2761 | 03.3477.0421   | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận       | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận       | 4,569,100 |                                                             |
| 2762 | 03.3492.0421   | Lấy sỏi niệu quản                                  | Lấy sỏi niệu quản                                  | 4,569,100 |                                                             |
| 2763 | 03.3494.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang              | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang              | 4,569,100 |                                                             |
| 2764 | 03.3493.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại         | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại         | 4,569,100 |                                                             |
| 2765 | 03.3478.0421   | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt  | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt  | 4,569,100 |                                                             |
| 2766 | 03.3475.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                | Lấy sỏi san hô thận                                | 4,569,100 |                                                             |
| 2767 | 03.3465.0421   | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang | 4,569,100 |                                                             |
| 2768 | 03.3531.0421   | Mô lấy sỏi bàng quang                              | Mô lấy sỏi bàng quang                              | 4,569,100 |                                                             |
| 2769 | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                 | Lấy sỏi bàng quang                                 | 4,569,100 |                                                             |
| 2770 | 10.0310.0421   | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                        | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                        | 4,569,100 |                                                             |
| 2771 | 10.0307.0421   | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                     | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                     | 4,569,100 |                                                             |
| 2772 | 10.0308.0421   | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận       | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận       | 4,569,100 |                                                             |
| 2773 | 10.0327.0421   | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang              | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang              | 4,569,100 |                                                             |
| 2774 | 10.0325.0421   | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                        | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                        | 4,569,100 |                                                             |
| 2775 | 10.0326.0421   | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại         | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại         | 4,569,100 |                                                             |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                        | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2776 | 10.0309.0421   | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                | Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt                | 4,569,100 |         |
| 2777 | 10.0306.0421   | Lấy sỏi san hô thận                                              | Lấy sỏi san hô thận                                              | 4,569,100 |         |
| 2778 | 10.0299.0421   | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang               | Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang               | 4,569,100 |         |
| 2779 | 03.3491.0422   | Cắt nối niệu quản                                                | Cắt nối niệu quản                                                | 6,374,200 |         |
| 2780 | 03.3490.0422   | Nối niệu quản - đài thận                                         | Nối niệu quản - đài thận                                         | 6,374,200 |         |
| 2781 | 03.3501.0422   | Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng | Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng | 6,374,200 |         |
| 2782 | 03.3474.0422   | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản                            | Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản                            | 6,374,200 |         |
| 2783 | 10.0332.0422   | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột                                | Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột                                | 6,374,200 |         |
| 2784 | 03.4120.0423   | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang    | Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang    | 3,279,000 |         |
| 2785 | 10.0324.0423   | Cắt nối niệu quản                                                | Cắt nối niệu quản                                                | 3,279,000 |         |
| 2786 | 10.0323.0423   | Nối niệu quản - đài thận                                         | Nối niệu quản - đài thận                                         | 3,279,000 |         |
| 2787 | 10.0365.0423   | Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo     | Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo     | 3,279,000 |         |
| 2788 | 10.0409.0423   | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)                     | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)                     | 3,279,000 |         |
| 2789 | 10.0363.0423   | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh            | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh            | 3,279,000 |         |
| 2790 | 10.0362.0423   | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                         | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh                         | 3,279,000 |         |
| 2791 | 10.0361.0423   | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                     | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh                     | 3,279,000 |         |
| 2792 | 10.0336.0423   | Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng                | Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng                | 3,279,000 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                          | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                                  | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2793 | 10.0320.0423   | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | 3,279,000 |         |
| 2794 | 10.0331.0423   | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                   | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                   | 3,279,000 |         |
| 2795 | 27.0398.0423   | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính                                    | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính                                    | 3,279,000 |         |
| 2796 | 27.0369.0423   | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ                               | Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ                               | 3,279,000 |         |
| 2797 | 27.0362.0423   | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi              | Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi              | 3,279,000 |         |
| 2798 | 27.0363.0423   | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận                   | Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận                   | 3,279,000 |         |
| 2799 | 27.0366.0423   | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                      | Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản                                      | 3,279,000 |         |
| 2800 | 03.3522.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                  | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                  | 5,887,300 |         |
| 2801 | 03.3510.0424   | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột                               | Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột                               | 5,887,300 |         |
| 2802 | 03.2709.0424   | Cắt một phần bàng quang                                                    | Cắt một phần bàng quang                                                    | 5,887,300 |         |
| 2803 | 03.3503.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder                | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder                | 5,887,300 |         |
| 2804 | 03.3514.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang                      | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang                      | 5,887,300 |         |
| 2805 | 10.0358.0424   | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột | Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bàng ruột | 5,887,300 |         |

| STT  | Mã tương đương | Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT                  | Tên dịch vụ phê duyệt giá                                          | Mức giá   | Ghi chú |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| 2806 | 10.0347.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                          | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                          | 5,887,300 |         |
| 2807 | 10.0349.0424   | Cắt cổ bàng quang                                                  | Cắt cổ bàng quang                                                  | 5,887,300 |         |
| 2808 | 10.0337.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | 5,887,300 |         |
| 2809 | 10.0345.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                     | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                     | 5,887,300 |         |

(Xem tiếp Công báo số 49+50)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442  
Fax: 024.37739443  
Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)  
Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)